

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC -
K69
KHOA CHĂN NUÔI

HÀ NỘI - 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Danh mục chương trình đào tạo là tài liệu được phát hành chính thức của Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam và áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 69 (trúng tuyển năm 2024). Danh mục chương trình đào tạo cung cấp các thông tin cơ bản, giúp sinh viên biết được quy mô và hoạt động đào tạo của Học viện và khoa, đồng thời cũng là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên nắm được chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch riêng của mình trong thời gian học tập tại Học viện.

Danh mục chương trình đào tạo bao gồm 5 phần:

Phần I. Giới thiệu về Học viện

Phần II: Giới thiệu về Khoa Chăn nuôi.

Phần III: Chương trình đào tạo: Giới thiệu mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, nội dung chương trình, kế hoạch học tập (dự kiến) các ngành đào tạo của Khoa Chăn nuôi.

Phần IV: Danh sách các ngành đào tạo của Khoa

Phần V: Các đơn vị hỗ trợ người học của Học viện và Khoa

Ban biên tập đã cố gắng hoàn thiện Danh mục chương trình đào tạo nhưng khó tránh khỏi còn những thiếu sót. Khoa Chăn nuôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo và sinh viên để lần xuất bản sau hoàn thiện hơn.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH

TS. Bùi Huy Doanh

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN	1
PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA CHĂN NUÔI.....	5
1. GIỚI THIỆU CHUNG	5
2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA.....	6
3. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	7
4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO.....	8
5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	9
PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	11
A. NGÀNH CHĂN NUÔI.....	11
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra	11
1.1. Mục tiêu chương trình.....	11
1.2. Chuẩn đầu ra	11
2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	13
3. Nội dung chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi	15
4. Kế hoạch học tập (<i>dự kiến</i>)	23
5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần	27
5.1. Các học phần đại cương.....	27
5.2. Các học phần cơ sở ngành	30
5.3. Các học phần chuyên sâu.....	33
B. NGÀNH CHĂN NUÔI THÚ Y	39
1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra	39
1.1. Mục tiêu đào tạo.....	39
1.2. Chuẩn đầu ra	39
2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	41
3. Nội dung chương trình đào tạo Chăn nuôi thú y.....	43
4. Kế hoạch học tập (<i>dự kiến</i>)	51
5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần	55
5.1. Các học phần đại cương.....	55
5.2. Các học phần cơ sở ngành	58
PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA.....	68
PHẦN V. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA	69
1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	69
2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	72

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA) được thành lập năm 1956. Từ đó đến nay, Học viện đã trải qua nhiều thay đổi về tổ chức và tên gọi. Học viện hiện là trường đại học trọng điểm, dẫn đầu Việt Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ đóng góp cho sự phát triển bền vững, hiện đại hóa và đưa nền nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành trường đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Sứ mạng

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi

ĐOÀN KẾT - ĐẠO ĐỨC - ĐI ĐẦU - ĐÁP ỨNG - ĐẲNG CẤP

- Đoàn kết (Solidarity): Đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi.
- Đạo đức (Morality): Trên nền tảng đạo đức tiên bộ và đậm bản sắc văn hóa Việt Nam.
- Đi đầu (Advancement): Phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.
- Đáp ứng (Response): Nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.
- Đẳng cấp (Transcendence): Bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

Triết lý giáo dục của Học viện

RÈN LUYỆN HUN ĐÚC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐÚC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành các NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Cơ cấu tổ chức

- Cơ cấu tổ chức:

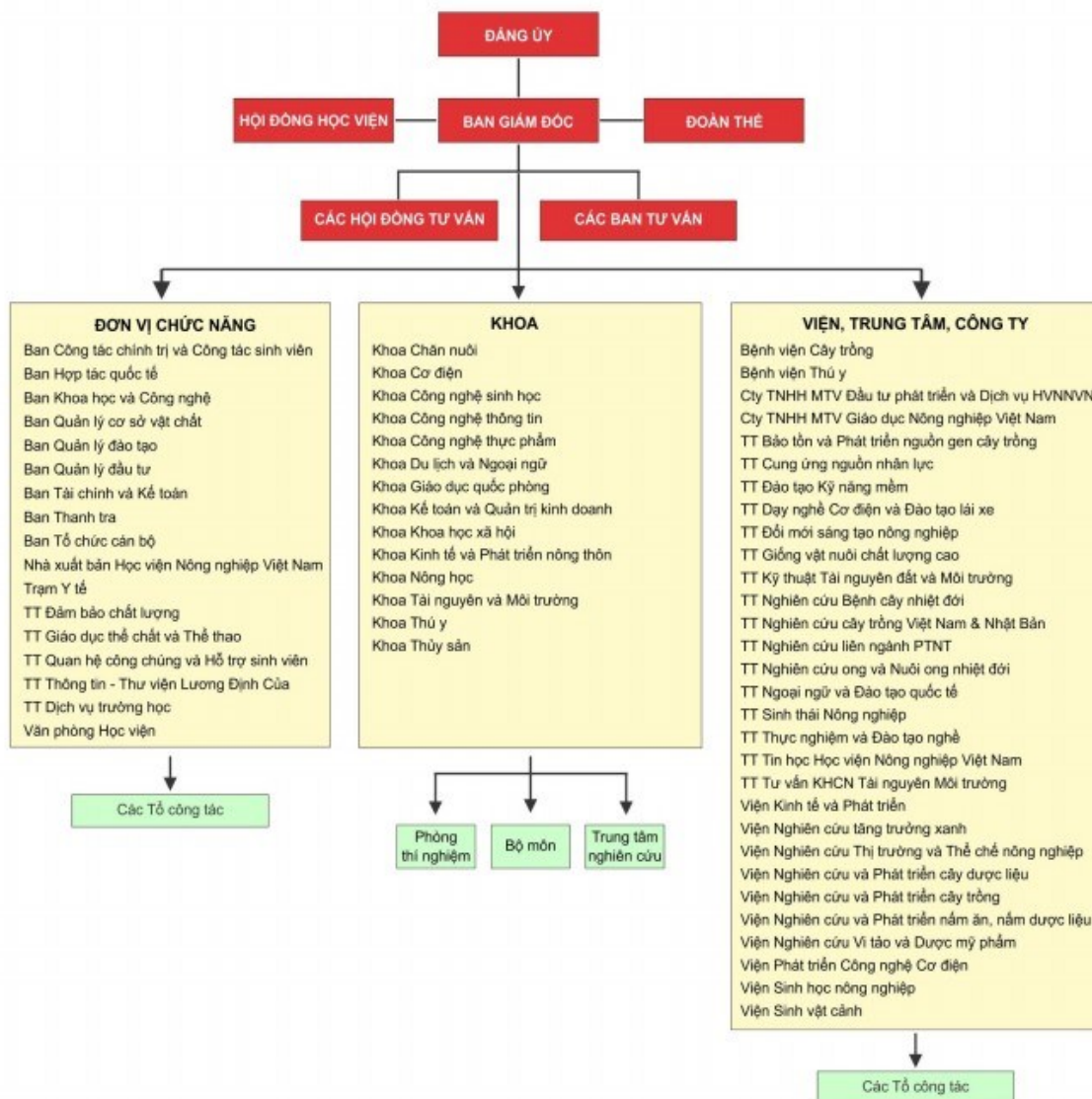
+ Đơn vị chức năng: 17 đơn vị;

+ Đơn vị đào tạo (Khoa): 14 đơn vị;

+ Đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo và phục vụ đào tạo, sản xuất, dịch vụ thuộc Học viện (Viện/Trung tâm/Công ty): 25 đơn vị.

Hệ thống các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ có sự liên thông, liên kết hữu cơ và có quy mô phù hợp với bối cảnh phát triển hiện nay của Học viện.

- Cơ cấu số lượng đội ngũ: (1) Tổng số viên chức và người lao động 1.262 người (có 244 người do đơn vị chi trả lương), gồm 728 viên chức và 534 hợp đồng lao động, trong đó có 865 giảng viên, nghiên cứu viên/kỹ sư (có 88 người có chức danh GS và PGS (7 GS, 81 PGS), 368 người trình độ tiến sĩ và (2) Gần 100 giảng viên thỉnh giảng.



Đào tạo

Học viện đào tạo 43 ngành trình độ đại học, 16 ngành trình độ ThS và 16 ngành trình độ TS. Từ khi thành lập đến nay, đã có trên 100.000 sinh viên, 10.000 thạc sĩ và 600 tiến sĩ tốt nghiệp từ Học viện.

Khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2020-2024, Học viện đã xuất bản được trên 1.101 bài báo quốc tế (trên 70% bài báo trong danh mục WoS/Scopus) và 2.214 bài báo trong nước, triển khai thực hiện 63 dự án quốc tế và 41 đề tài cấp quốc gia và 135 đề tài cấp bộ và tương đương. Học viện đã tạo 46

sản phẩm KH&CN được công nhận lưu hành, đăng ký SHTT gồm 25 giống cây trồng và vật nuôi, 19 tiến bộ kỹ thuật, 01 độc quyền sáng chế; nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng, độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích đối 42 sản phẩm KH&CN; nhiều mô hình sản xuất và quản lý mới được ứng dụng có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Học viện ký kết nhiều hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tỉnh thành, doanh nghiệp trong cả nước.

Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Học viện xây dựng và có quan hệ hợp tác với khoảng 200 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Belarus, Uzbekistan, Đức, Hà Lan, Bỉ, Ai-len, Hoa Kỳ... Học viện đã đào tạo hơn khoảng 150 lưu học sinh (hệ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ tốt nghiệp). LHS đến từ nhiều nước trên thế giới như: Lào, Campuchia, Nhật Bản, Mozambique... Giai đoạn 2020-2024, Học viện có đã có 120 sinh viên quốc tế đến Học viện và gần 400 sinh viên Học viện tham gia các chương trình trao đổi.

Cơ sở vật chất và hạ tầng

Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển một khuôn viên xanh, thân thiện với môi trường với diện tích gần 200ha. Học viện đáp ứng đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và hoạt động văn hóa, thể dục thể thao...

Học viện có hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Dự án do World Bank tài trợ giai đoạn 2019-2022 với kinh phí 50 triệu USD, Học viện đã triển khai xây dựng mới khu nhà hành chính, khu nhà làm việc cho các khoa, trung tâm nghiên cứu khoa học và sự sống, trung tâm xuất sắc với các phòng thí nghiệm và phát triển các mô hình chuyển giao công nghệ.

Hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện

Chính sách chất lượng của Học viện

Chính sách 1: Lấy sinh viên làm trung tâm;

Chính sách 2: Đảm bảo chất lượng là cam kết của lãnh đạo;

Chính sách 3: Sự tham gia của mọi người;

Chính sách 4: Tiếp cận theo quá trình;

Chính sách 5: Quản lý theo hệ thống;

Chính sách 6: Cải tiến liên tục;

Chính sách 7: Các tiếp cận biện chứng trong việc ra quyết định.

Hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Học viện được tổ chức theo 3 cấp và triển khai theo PDCA:

- Cấp chiến lược: Các chiến lược ĐBCL và kế hoạch hành động được xây dựng và triển khai, nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện các kế hoạch mục tiêu chất lượng hàng năm.

- Cấp hệ thống: Hệ thống, quy trình và công cụ ĐBCL bên trong chung và chuyên biệt được thiết kế theo PDCA, được hướng dẫn thông qua sổ tay ĐBCL và các hoạt động tư vấn.

- Cấp chiến thuật (tác nghiệp): Tất cả viên chức đều có trách nhiệm tham gia vào công tác ĐBCL theo quan điểm “lấy khách hàng làm trung tâm”, chia sẻ với đồng nghiệp và không ngừng cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan, đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài để đạt được các mục tiêu chất lượng của Học viện.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài

- Năm 2017, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Năm 2018, 02 CTĐT tiên tiến Khoa học cây trồng và Quản trị kinh doanh nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2021, 04 CTĐT Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học và Chăn nuôi đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2022, 04 CTĐT Thú y, Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan, Kế toán và Kinh tế nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2023, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo chu kỳ 2.

- Năm 2024, Học viện đã hoàn thành tự đánh giá 10 CTĐT gồm: Xã hội học, Quản lý đất đai, Nuôi trồng thủy sản, Nông nghiệp công nghệ cao, Ngôn ngữ Anh, Kinh tế đầu tư, Công nghệ và kinh doanh thực phẩm, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA CHĂN NUÔI

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Khoa Chăn nuôi, tiền thân là Khoa Chăn nuôi - Thú y, một trong ba khoa đầu tiên của Trường Đại học Nông Lâm được thành lập theo Nghị định số 53/NĐ-NL do Bộ Nông Lâm, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành ngày 12/10/1956. Trong quá trình phát triển, xuất phát từ yêu cầu thực tế, Khoa Chăn nuôi đã chia sẻ nguồn lực để thành lập Khoa Thú y vào năm 2007 và Khoa Thủy sản vào năm 2015.

Khoa Chăn Nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam là nơi đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành chăn nuôi Việt Nam. Với truyền thống 68 năm và đội ngũ giảng viên tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, đa số được đào tạo tại các cơ sở giáo dục danh tiếng trên thế giới luôn nỗ lực nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Khoa Chăn Nuôi tự hào sở hữu một đội ngũ giảng viên chất lượng cao, với nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Họ không chỉ là những chuyên gia hàng đầu trong ngành mà còn là những người thầy tận tâm, luôn sẵn sàng truyền đạt kiến thức và hỗ trợ sinh viên trên con đường học tập.

Tại đây, sinh viên không chỉ được học lý thuyết mà còn được trang bị kỹ năng thực tiễn thông qua các hoạt động thực hành và nghiên cứu. Chúng tôi tin rằng, mỗi sinh viên đều có thể trở thành những nhà lãnh đạo trong ngành chăn nuôi tương lai.

Chương trình đào tạo của khoa được thiết kế toàn diện, bao gồm cả lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện, khả năng làm việc nhóm và kỹ năng lãnh đạo.

Cơ sở vật chất của khoa Chăn nuôi được trang bị đầy đủ và hiện đại, bao gồm các phòng thí nghiệm tiên tiến đạt chuẩn quốc tế. Đây là nơi sinh viên có thể áp dụng kiến thức vào thực tế, thực hiện các nghiên cứu và phát triển kỹ năng chuyên môn.

Môi trường học tập tại khoa Chăn nuôi được thiết kế hiện đại, kết hợp giữa học tập trực tuyến và trực tiếp, giúp sinh viên dễ dàng truy cập vào các nguồn tài liệu và công nghệ mới nhất. Tại khoa Chăn nuôi, sinh viên không chỉ tập trung vào học thuật mà còn được chú trọng phát triển toàn diện thông qua các hoạt động ngoại khóa. Các câu lạc bộ chuyên ngành là nơi sinh viên có thể thảo luận, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với nhau.

Người học tốt nghiệp từ khoa Chăn nuôi không chỉ có kiến thức vững vàng mà còn có kinh nghiệm thực tế, sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động ngay sau khi ra trường. Các kỳ thực tập tại doanh nghiệp và trang trại lớn mang lại cho họ cơ hội làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Hãy trở thành một phần của cộng đồng khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam - nơi không chỉ trang bị cho bạn kiến thức chuyên môn vững chắc mà còn mở ra những cơ hội nghề nghiệp không giới hạn. Chúng tôi tự hào là điểm khởi đầu cho thành công của bạn. Tương lai của bạn bắt đầu từ đây!

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Khoa Chăn nuôi là một trong những cơ sở hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến về lĩnh vực chăn nuôi trong nước và khu vực góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

Sứ mạng

Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu, phát triển các sản phẩm khoa học, công nghệ tiên tiến và các dịch vụ trong lĩnh vực khoa học chăn nuôi đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi

Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm.

Triết lý giáo dục

Sự chuyên nghiệp hình thành dựa trên tư duy sáng tạo, lòng đam mê và đạo đức nghề nghiệp.

Triết lý của chương trình đào tạo

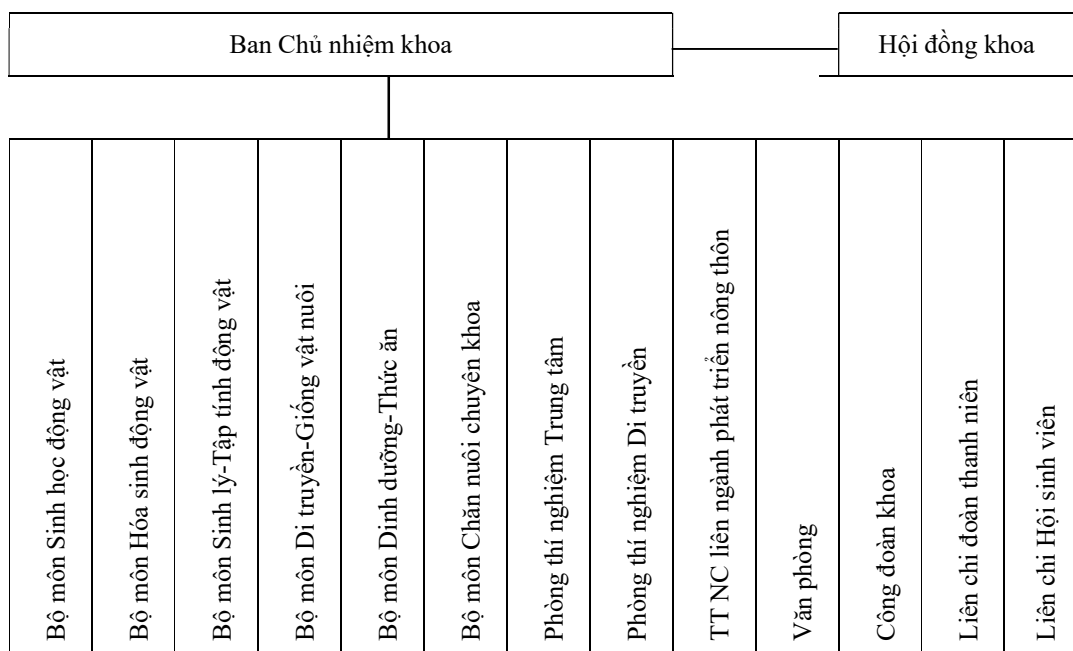
Học tập thông qua trải nghiệm - Learning by doing.

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA

Ban chủ nhiệm khoa tổ chức điều hành chung các hoạt động của khoa. Bên cạnh đó, Hội đồng khoa có chức năng tư vấn chương trình đào tạo (CTĐT) của khoa. Hiện nay, khoa có 6 bộ môn (Sinh học động vật, Hóa sinh động vật, Sinh lý - Tập tính động vật, Di truyền - Giống gia súc, Dinh dưỡng - Thức ăn, Chăn nuôi chuyên khoa); hai phòng thí nghiệm (Phòng thí nghiệm Trung tâm và Phòng thí nghiệm Di truyền), hai trung tâm (Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao và Trung tâm Nghiên cứu liên ngành phát triển nông thôn).

Bên cạnh đó, khoa còn có khối Văn phòng (trợ lý tổ chức, trợ lý đào tạo đại học, trợ lý đào tạo sau đại học, khoa học & hợp tác quốc tế, trợ lý vật tư & quản trị thông tin) và các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên).

Cơ cấu tổ chức của khoa được thể hiện chi tiết ở hình 1.



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Chăn nuôi

3. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tính đến tháng 6 năm 2024, tổng số cán bộ viên chức của khoa là 50 cán bộ, trong đó có 31 giảng viên (02 Giáo sư, 08 Phó Giáo sư, 15 Tiến sĩ, 06 Thạc sĩ) và 19 cán bộ thuộc khối hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu (01 Tiến sĩ, 07 Thạc sĩ, 11 Đại học, 01 trung cấp). Đa số (75,6%) cán bộ giảng dạy của khoa đều được đào tạo tại các nước tiên tiến trên thế giới như Úc, Bỉ, Hà Lan, Đức... Với truyền thống trên 68 năm, đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm và năng lực kết hợp đội ngũ cán bộ trẻ tạo thành một nguồn lực rất quan trọng trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Trong suốt hơn 68 năm xây dựng và phát triển, khoa đã có nhiều thành công trong các lĩnh vực đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao, nghiên cứu và chuyển giao nhiều tiến bộ kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.



Phòng thí nghiệm di truyền phân tử



Phòng máy tính



**Phòng thí nghiệm trung tâm
Khoa Chăn nuôi**



Đồng cỏ Khoa Chăn nuôi

Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của đào tạo, nghiên cứu và huấn luyện của ngành chăn nuôi. Cụ thể, khoa có một toà nhà trung tâm ba tầng, một dãy nhà thực hành môn học cùng với ba khu chuồng trại được trải rộng trên 6,5 ha có đủ không gian và điều kiện cho các hoạt động hành chính, đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa. Bên cạnh 15 phòng thực hành thực tập phục vụ giảng dạy các môn học của 6 bộ môn, khoa còn có một phòng thí nghiệm trung tâm đạt chuẩn ISO; phòng thí nghiệm di truyền phân tử được trang bị nhiều thiết bị hiện đại có khả năng thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về di truyền và chọn giống vật nuôi; hai phòng máy với 50 máy tính, ba mô hình chăn nuôi (nuôi gà bản địa, chăn nuôi dê, thỏ và nuôi giun quế) và một mô hình cây thức ăn chăn nuôi.

4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Tính đến nay, Khoa Chăn nuôi đã có 65 khóa với tổng số 7.112 sinh viên tốt nghiệp. Theo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022, tỷ lệ sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam có việc làm trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp đạt trên 97% tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp hoặc tự khởi nghiệp, nhiều cựu sinh viên của Khoa đã thành công và đang nắm giữ vai trò quan trọng trong các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ... với các vị trí là nhà chính trị, nhà quản lý, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, nhà kinh doanh, chủ trang trại.

Hàng năm, Khoa tuyển khoảng 250 sinh viên hệ chính quy, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Trong quá trình học tập, ngoài việc được hưởng các điều kiện của một trường có cơ sở hạ tầng đầy đủ, người học còn có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động, tham quan, thực tập, trải nghiệm thực tiễn tại các doanh nghiệp, trang trại trong nước như Công ty TNHH Cargill Việt Nam, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty Sunjin, Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO, Tập đoàn Green Feed và nước ngoài như Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch...

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc ở các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y. Sinh viên tốt nghiệp của Khoa Chăn nuôi luôn được các đơn vị sử dụng lao động đánh giá cao. Mối quan hệ tốt giữa khoa với doanh nghiệp giúp sinh viên sớm

tiếp cận thế giới việc làm để có thông tin và định hướng học tập. Đặc biệt, hầu hết sinh viên năm cuối đều được các công ty, cơ quan, tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp phỏng vấn và tuyển dụng, chính vì vậy ngay sau khi tốt nghiệp hầu hết sinh viên có việc làm.

Chương trình đào tạo Đại học (2 chương trình)

- Chương trình 1: Chăn nuôi
- Chương trình 2: Chăn nuôi thú y
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Quy mô đào tạo: 250 sinh viên/năm.

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ (2 chương trình)

- Chương trình 1: Chăn nuôi
- Chương trình 2: Chăn nuôi - Thú y
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Quy mô đào tạo: 30 học viên cao học/năm.

Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ (01 chương trình)

- Chương trình: Chăn nuôi
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Quy mô đào tạo: 5 nghiên cứu sinh/năm.

5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Khoa Chăn nuôi được đánh giá là một trong những đơn vị luôn đi đầu về hoạt động khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ tiên tiến về lĩnh vực chăn nuôi trong nước và khu vực, góp phần tích cực và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế. Tính từ khi thành lập đến nay, khoa đã thực hiện thành công trên 500 đề tài và dự án nghiên cứu các cấp; trong đó, có một công trình nghiên cứu đạt giải thưởng Hồ Chí Minh về lợi lai kinh tế và 10 quy trình kỹ thuật/tiến bộ kỹ thuật đã được công nhận:

1. Que thử VNUA-BQT chẩn đoán có thai sớm ở bò;
2. Chế phẩm vi sinh vật VNUA-BIOMIX và quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm VNUA-BIOMIX làm đệm lót chăn nuôi lợn;
3. Công thức lai vịt đẻ Bầu nuôi tại Sính Chéng với vịt cái SM3 (BSM3);
4. Công nghệ chế biến rom tươi làm thức ăn cho trâu bò;
5. Chế phẩm sinh học BALASA N01 và quy trình sử dụng làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi;
6. Tổ hợp lai gà Hồ × Lương Phượng;
7. Lợn đực giống Piétrain kháng stress nhân thuần tại Việt Nam;
8. Bổ sung vitamin C nâng cao năng suất của gà đẻ và nhiều qui trình cũng như sản phẩm đã và đang áp dụng có hiệu quả trong chăn nuôi;

9. Nhóm lợn Landrace mang kiểu gen BB của gen RBP4 và lợn Yorkshire mang kiểu gen CC của gen RNF4 có năng suất sinh sản cao;

10. Dòng gà Mía có tốc độ sinh trưởng nhanh hơn rõ rệt so với gà Mía quần thể.

Từ năm 2017 đến nay, Khoa đã công bố 530 bài báo, trong đó có 370 bài trên các tạp chí trong nước và 160 bài báo đăng trên tạp chí Quốc tế. Ngày càng nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước có chất lượng được giới chuyên môn đánh giá cao.

Về hợp tác trong nước, Khoa có hợp tác nghiên cứu với hơn 20 trường đại học và viện nghiên cứu (ĐH Bách Khoa, Viện Công nghệ sinh học, Viện Chăn nuôi,...); trên 100 doanh nghiệp Chăn nuôi (Biomim, Công ty Giống gia súc Hà Nội, CP, Sunjin, CJ,...). Đối với hợp tác quốc tế, Khoa Chăn nuôi có hợp tác với các tổ chức quốc tế đến từ Bỉ, Pháp, Úc, Mỹ,... Đáng lưu ý, Khoa tham gia các hoạt động của Dự án Bỉ từ năm 1998 để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ và cải thiện cơ sở vật chất. Hiện nay, Khoa cùng Khoa Chăn nuôi trường Đại học Konkuk (Hàn Quốc) đang thực hiện dự án do tổ chức KOICA, Hàn Quốc tài trợ với tổng giá trị 12,7 triệu đô trong giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu, cải thiện cơ sở vật chất và xúc tiến liên kết, chuyển giao tiến bộ khoa học cho các doanh nghiệp.

PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. NGÀNH CHĂN NUÔI

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Chăn nuôi với phẩm chất chính trị vững vàng; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về chăn nuôi, động cơ học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế, quản lý và kinh doanh một cách có đạo đức và trách nhiệm xã hội.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Chăn nuôi sẽ:

Mục tiêu 1: Kiến thức chung và kiến thức chuyên môn

Có kiến thức chung và kiến thức chuyên môn vững chắc về di truyền, giống, dinh dưỡng - thức ăn, chuồng trại - quản lý chất thải, chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi, quản lý sản xuất nhằm đảm bảo phát triển chăn nuôi bền vững.

Mục tiêu 2: Kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn

Có kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn vững chắc; có khả năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về chăn nuôi nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xã hội, sự thay đổi của khoa học công nghệ cũng như hội nhập quốc tế.

Mục tiêu 3: Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và các quy định trong lĩnh vực chăn nuôi; có tinh thần tự học, tự nghiên cứu và không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, đồng thời có tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	Chỉ báo đánh giá việc thực hiện được chuẩn đầu ra
<i>Kiến thức chung</i>	
CĐR1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực Chăn nuôi	1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực Chăn nuôi 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực Chăn nuôi 1.3. Áp dụng sự hiểu biết các vấn đề đương đại trong lĩnh vực Chăn nuôi

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	Chỉ báo đánh giá việc thực hiện được chuẩn đầu ra
Kiến thức chuyên môn	
CĐR2. Phân tích các yếu tố tác động đến hoạt động chăn nuôi để đánh giá tính bền vững của cơ sở chăn nuôi.	2.1. Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh tế của hoạt động chăn nuôi; 2.2. Phân tích các yếu tố tác động đến sinh thái môi trường của hoạt động chăn nuôi; 2.3. Phân tích các yếu tố tác động đến tính bền vững về mặt xã hội của hoạt động chăn nuôi. 2.4. Phân tích các yếu tố tác động đến phúc lợi vật nuôi của hoạt động chăn nuôi.
CĐR3. Áp dụng các hình thức tổ chức sản xuất chăn nuôi đảm bảo lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường và phúc lợi động vật;	3.1. Áp dụng có hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất giống, thức ăn. 3.2. Áp dụng hiệu quả các hình thức quản lý trang trại chăn nuôi
CĐR 4. Đề xuất được các quy trình chăn nuôi bền vững.	4.1. Đề xuất quy trình chăn nuôi gia súc, gia cầm. 4.2. Đề xuất quy trình chăn nuôi động vật khác.
Kỹ năng chung	
CĐR5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực Chăn nuôi	5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.
Kỹ năng chuyên môn	
CĐR6. Thực hiện khảo sát, thu thập và xử lý thông tin để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn chăn nuôi một cách hiệu quả	6.1. Khảo sát, thu thập và xử lý thông tin trong thực tiễn chăn nuôi 6.2. Viết báo cáo và đề xuất các giải pháp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chăn nuôi
CĐR7. Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật trong chăn nuôi	7.1. Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật trong chăn nuôi gia súc, gia cầm. 7.2. Thực hiện thành thạo các quy trình chăm sóc và nuôi dưỡng động vật khác.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
CĐR8. Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.	8.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. 8.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp.
CĐR9. Tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.	9.1. Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. 9.2. Có trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể, cộng đồng và xã hội. 9.3. Có trách nhiệm đối với môi trường và phúc lợi động vật.

* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo CTĐT kỹ sư Chăn nuôi - Trường Đại học Cần Thơ, chương trình Chăn nuôi - Đại học Missouri State, Mỹ và Đại học Iowa State, Mỹ

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

• Lĩnh vực

- Hoạt động kinh doanh giống, thức ăn chăn nuôi, thiết bị chăn nuôi và dịch vụ khoa học kỹ thuật về chăn nuôi

- Quản lý trang trại (kỹ thuật tại các trang trại chăn nuôi)

- Quản lý các hoạt động chăn nuôi (cán bộ quản lý, chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi)

- Khuyến nông (tư vấn, đào tạo, tập huấn về chăn nuôi)

- Nghiên cứu trong lĩnh vực chăn nuôi (viện nghiên cứu, trung tâm, công ty)

- Giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp nghề về lĩnh vực chăn nuôi

- Các cơ quan tổ chức quốc tế; các chương trình, dự án nghiên cứu trong và ngoài nước.

• Vị trí

- Cử nhân chăn nuôi về khoa học vật nuôi, khoa học dinh dưỡng động vật, di truyền giống, kỹ thuật nuôi dưỡng, quản lý sản xuất.

- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm liên quan đến chăn nuôi, nhất là về lĩnh vực di truyền giống, thụ tinh nhân tạo và phân tích thức ăn.

- Cán bộ quản lý nhà nước về ngành Chăn Nuôi

- Chuyên viên khuyến nông

- Nghiên cứu viên tại Trường đại học, viện nghiên cứu

- Làm chủ các trang trại, các công ty sản xuất, các cửa hàng kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi.

- Cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở chăn nuôi

• Nơi làm việc

- Người học ngành chăn nuôi sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi (Cục chăn nuôi, Viện nghiên cứu, Chi cục chăn nuôi thú y tỉnh, phòng nông nghiệp quận huyện); Cơ quan khuyến nông từ trung ương đến địa phương.

- Đặc biệt là công tác tại các Công ty, Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất và kinh doanh giống vật nuôi, thiết bị chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi trên toàn quốc. Đây là khu vực thu hút số lượng đông sinh viên nhất khi ra trường trong 5 năm gần đây và cũng có thu nhập rất cao khi làm việc ở khu vực này. Ngoài ra cử nhân chăn nuôi còn có cơ hội làm việc tại các khu bảo tồn động vật hoang dã; thảo cầm viên; cơ quan nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật chăn nuôi; cơ sở chăn nuôi, các cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái. Ngoài ra có thể tham gia giảng dạy, nghiên cứu ở các Trường, Viện chuyên ngành. Cử nhân chăn nuôi, ngoài công tác tại cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi từ trung ương đến địa phương. Bản thân cử nhân chăn nuôi sau khi tốt nghiệp cũng có khả năng tự mở các hoạt động kinh doanh cá nhân về lĩnh vực chăn nuôi.

- Người tốt nghiệp ngành chăn nuôi có nhiều cơ hội làm việc tại nước ngoài. Ngoài ra cũng có nhiều cơ hội làm việc cho các Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam, Các dự án và chương trình Quốc tế liên quan đến Chăn nuôi, Thú y.

• ***Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp***

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước thuộc các chuyên ngành Chăn nuôi, Chăn nuôi - Thú y, Di truyền và chọn giống vật nuôi, Dinh dưỡng và công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi;

- Tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi ngành nghề theo nhu cầu việc làm.

3. Nội dung chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
I			TỔNG SỐ KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG		57							Chưa tính Giáo dục thể chất: 4 tín chỉ; Giáo dục quốc phòng: 11 tín chỉ; Kỹ năng mềm: 90 (tiết), tiếng Anh bổ trợ, tiếng Anh 0
1.1			Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ		24							1.1. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn: có kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, kinh tế và kinh doanh.
	1	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	Philosophy Of Marxism And Leninism	3	3	0	BB				
	2	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	Political Economy Of Marxism And Leninism	2	2	0	BB				
	2	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB				
	3	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	The History Of Vietnamese Communist Party	2	2	0	BB				
	3	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB				

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction To Laws	4	4	0	BB				1.2. Kiến thức cơ bản ngành: có kiến thức cơ bản và nền tảng về toán học, sinh học, hóa học, môi trường, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và công nghệ thông tin.
	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information Technology And Digital Transformation	4	4	0	BB				
	2	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2	2	0	BB				
	2	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB		Tiếng Anh 1	DN91034	
1.2			Kiến thức chung và bổ trợ (chung trong Học viện)		21							
	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic Organization And Management	3	3	0	BB				
	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern Agriculture	4	4	0	BB				
	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	Entrepreneurship And Business Culture	4	4	0	BB				
	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology And Public Communication	3	3	0	BB				
	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	Trade And International Integration	3	3	0	BB				
	1	TM91012	Sinh thái và môi trường	Ecology And Environment	4	4	0	BB				1.3. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác
												1.4. Năng lực học tập suốt đời

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
1.3			Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành)		12							1.5. Kiến thức lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
	2	TH92023	Xác suất - Thống kê	Probability And Statistics	3	3	0	BB				
	2	TM92001	Hóa phân tích	Analytical Chemistry	3	2	1	BB				
	1	TY92046	Vi sinh vật đại cương	General Microbiology	3	2.5	0.5	BB				
	2	CN92028	Hóa sinh	Biochemistry	3	2.5	0.5	BB				
II			TỔNG SỐ KIẾN THỨC NGÀNH		78							
2.1			Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành cần xây dựng		50							
			<i>+ Chung các ngành trong khoa (tối thiểu)</i>		26							
	2	SH92063	Sinh học đại cương	General Biology	3	2	1	BB				
	2	CN93052	Động vật học	Zoology	3	2	1	BB				
	2	CN93017	Di truyền động vật	Animal Genetics	3	2	1	BB				

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	2	CN93062	Sinh lý động vật	Animal Physiology	5	4	1	BB				
	3	CN93039	Dinh dưỡng động vật	Animal Nutrition	3	2.5	0.5	BB				
	3	CN93029	Hóa sinh ứng dụng	Applied Biochemistry	3	2.5	0.5	BB				
	3	CN93018	Thiết kế thí nghiệm	Experimental Design	3	2	1	BB		Xác suất thống kê	TH92023	
	3	CN93016	Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	Animal Breeding	3	2	1	BB				
			+ Tự chọn		14							
	3	CN94064	Nuôi dưỡng và chăm sóc thú cưng	Pet Feeding and Care	3	2.5	0.5	TC				
	2	CN94063	Tập tính và phúc lợi động vật	Animal Behavior And Welfare	3	2.5	0.5	TC				
	3	CN94042	Công nghệ Thức ăn thô và Phụ phẩm	Roughage And Byproducts Technology	3	2	1	TC				
	3	TY94024	Chẩn đoán bệnh thú y	Veterinary Diagnosis	5	4	1	TC				
	3	TY94048	Dịch tễ học thú y	Epidemiological Veterinary	3	3	0	TC				

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	4	TY94036	Sinh sản gia súc	Animal Theriogenology	5	4	1	TC				
	4	CN94005	Chăn nuôi thú ăn cỏ nhỏ và chim	Small Herbivorous Livestock And Bird Production	4	3	1	TC		Sinh lý động vật	CN93062	
			+ Thực tập Nghề nghiệp/Rèn nghề/Thực tập giáo trình		10							
	4	CN93381	Thực tập giáo trình chăn nuôi 1	Animal Production Field Work 1	5	0	5	BB		Di truyền động vật	CN93017	
	4	CN93382	Thực tập giáo trình chăn nuôi 2	Animal Production Field Work 2	5	0	5	BB		Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	CN93016	
2.2			Kiến thức ngành định hướng chuyên sâu 1		18							
	3	CN93041	Vi sinh vật chăn nuôi	Microbiology In Animal Science	3	2	1	BB		Vi sinh vật đại cương	TY92046	
	3	CN93040	Thức ăn chăn nuôi	Animal Feeds	3	2	1	BB				
	3	CN93002	Chăn nuôi lợn	Pig Production	3	2	1	BB		Di truyền động vật	CN93017	
	3	CN94006	Công nghệ chuồng trại và quản lý chất thải	Livestock Housing And Waste Management	3	2.5	0.5	BB				

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	4	CN93001	Chăn nuôi gia cầm	Poultry Production	3	2	1	BB		Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	CN93016	
	4	CN93003	Chăn nuôi trâu bò	Cattle And Buffalo Production	3	2	1	BB		Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	CN93016	
2.3	4	CN94492	Khóa luận tốt nghiệp CN	Graduation Thesis	10	0	10	BB				

*** Học phần kỹ năng mềm:**

Kỹ năng mềm chọn 3/8 học phần KN01002, KN01003, KN01004, KN01005, KN01006, KN01008, KN01009, KN01010.

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	BB
	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi, Golf, Yoga)	3	BB
	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN	3	BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	BB
	QS01013	Quân sự chung	2	BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	BB
Tổng số			15	

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đã có trong CTDT)	4	BB
ICT94001	CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội	3	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

4. Kế hoạch học tập (dự kiến)

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
1	XH91001	Pháp luật đại cương	4	4	0	BB	
1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4	4	0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	3	3	0	BB	
1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3	3	0	BB	
1	TY92046	Vi sinh vật đại cương	3	2.5	0.5	BB	
1	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	PCBB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB	
2	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	4	4	0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4	4	0	BB	
2	TM91012	Sinh thái và môi trường	4	4	0	BB	
2	TM92001	Hóa phân tích	3	2	1	BB	
2	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	3	3	0	BB	
2	DN91039	Tiếng Anh 0	2	2	0	PCBB	
2	KN01002	Kỹ năng mềm (Chọn 3/8 học phần KN01002, KN01003, KN01004, KN01005, KN01006, KN01008, KN01009, KN01010)	3	3	3	PCBB	
2	KN01003						
2	KN01004						
2	KN01005						
2	KN01006						
2	KN01008						
2	KN01009						
2	KN01010						
2	GT01014	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi; Golf; Yoga)	3	3	0	PCBB	
2	GT01015						
2	GT01017						
2	GT01018						
2	GT01019						
2	GT01020						
2	GT01021						
2	GT01022						
2	GT01023						
2	GT01024						
2	GT01025						
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			35	33,5	1,5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			4	4	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			6	6	0		

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
3	TH92023	Xác suất - Thống kê	3	3	0	BB	
3	CN92028	Hóa sinh	3	2.5	0.5	BB	
3	SH92063	Sinh học đại cương	3	2	1	BB	
3	CN94063	Tập tính và phúc lợi động vật	3	2.5	0.5	TC	
3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3	3	0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	2	0	BB	
3	DN91034	Tiếng Anh 1	2	2	0	BB	
3	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	3	3	0	PCBB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	PCBB	
4	CN93029	Hóa sinh ứng dụng	3	2.5	0.5	BB	
4	CN93052	Động vật học	3	2	1	BB	
4	CN93017	Di truyền động vật	3	2	1	BB	
4	CN93062	Sinh lý động vật	5	4	1	BB	
4	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	
4	DN91035	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	DN91034
4	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB	
4	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0	4	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			35	30	5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 3 TC)			3	2,5	0,5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			11	6	5		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
5	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	
5	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	
5	CN93039	Dinh dưỡng động vật	3	2.5	0.5	BB	
5	CN93041	Vì sinh vật chăn nuôi	3	2	1	BB	TY92046
5	CN93016	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	3	2	1	BB	
5	CN94064	Nuôi dưỡng và chăm sóc thú cưng	3	2.5	0.5	TC	
5	TY94024	Chẩn đoán bệnh thú y	5	4	1	TC	
6	CN93018	Thiết kế thí nghiệm	3	2	1	BB	TH92023
6	CN93040	Thức ăn chăn nuôi	3	2	1	BB	
6	CN93002	Chăn nuôi lợn	3	2	1	BB	CN93017
6	CN94006	Công nghệ chuồng trại và quản lý chất thải	3	2.5	0.5	BB	
6	CN93381	Thực tập giáo trình chăn nuôi 1	5	0	5	BB	CN93017
6	CN94042	Công nghệ Thức ăn thô và Phụ phẩm	3	2	1	TC	
6	TY94048	Dịch tễ học thú y	3	3	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			30	19	11		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 08 TC)			8	6,5	1,5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
7	CN93001	Chăn nuôi gia cầm	3	2	1	BB	CN93016
7	CN93003	Chăn nuôi trâu bò	3	2	1	BB	CN93016
7	CN93382	Thực tập giáo trình chăn nuôi 2	5	0	5	BB	CN93016
7	TY94036	Sinh sản gia súc	5	4	1	TC	
7	CN94005	Chăn nuôi thú ăn cỏ nhỏ và chim	4	3	1	TC	CN93062
8	CN94492	Khóa luận tốt nghiệp CN	10	0	10	BB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			21	4	17		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 4 TC)			4	3	1		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

5.1. Các học phần đại cương

1. XH01001. Pháp luật đại cương (Introduction to laws). (4TC: 4-0-12). Nội dung: Học phần được chia thành hai nội dung chính: Phần 1: Kiến thức pháp luật cơ bản, bao gồm: Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Phần 2: Ứng dụng pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên - môi trường; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực trồng trọt và kiểm định thực vật; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực chăn nuôi. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, hướng dẫn bài tập nhóm, giảng dạy trực tuyến, giảng dạy qua tình huống. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, bài tập nhóm: 30%, thi trắc nghiệm: 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

2. KE91028. Khởi nghiệp và Văn hóa kinh doanh (entrepreneurship and business Culture). (4TC: 4-0-12). Nội dung: Học phần này bao gồm 03 phần và 12 mô-đun. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 mô-đun): Giới thiệu chung về KN&VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; VHKD; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- Tiềm năng KN trong nông nghiệp (4 mô-đun): Khái quát các mô hình KN nông nghiệp trên thế giới; Xu hướng công nghệ và KN nông nghiệp trên thế giới; Thực trạng các mô hình KN nông nghiệp ở Việt Nam; Tiềm năng KN nông nghiệp ở Việt Nam. Phần 3- Một số mô hình KN nông nghiệp tiêu biểu. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên tình huống, thảo luận, bài tập. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%, bài tập nhóm 40%, thi 50%. **Học phần tiên quyết:** Không.

3. DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Speaking). (3TC: 3-0-9). Nội dung: Học phần này gồm kiến thức Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người, Giao tiếp đại chúng, Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Thực hiện bài diễn thuyết. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy, giảng dạy thông qua thảo luận, giảng dạy kết hợp với phương tiện truyền thông đa phương tiện (Zoom, MS Teams...). **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%, bài tập nhóm 40%, thi cuối học phần: 50%. **Học phần tiên quyết:** Không.

4 KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (Trade and International Integration). (3TC: 3-0-9). Nội dung: Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế. **Học phần tiên quyết:** Không.

5. TH91084. Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (Information Technology and Digital Transformation). (4TC: 4-0-12). Nội dung: Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ

tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, thảo luận, phim tư liệu, kết hợp với phương tiện đa truyền thông. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%, bài tập 30%, thi 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

6. NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture). (4TC: 4-0-12). Nội dung: Học phần gồm 6 chương: (1) Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Các yếu tố tác động đến nông nghiệp hiện đại; (3) Máy và thiết bị trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình trồng trọt trong nông nghiệp hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi trong nông nghiệp hiện đại; (6) Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy, thảo luận, kết hợp với phương tiện đa truyền thông. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%, bài luận tổng quan 30%, thi 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

7. TM01007. Sinh thái và Môi trường (Ecology and Environment). (4TC: 4-0-12). Nội dung: Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, hướng dẫn làm tiểu luận nhóm, hướng dẫn tự học, E-learning. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, tiểu luận nhóm 30%, thi cuối kỳ: 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

8. TM92001. Hóa Phân tích (Analytical Chemistry). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần này gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Lý thuyết: Khái niệm, vai trò của hóa phân tích, phân loại phương pháp; các khái niệm cơ bản trong hóa phân tích; dung dịch và các loại nồng độ dùng trong hóa phân tích, cách pha các dung dịch chuẩn; cân bằng hóa học và cách tính toán một số cân bằng hóa học quan trọng. Nguyên tắc, các khái niệm cơ bản, yêu cầu của phản ứng chuẩn độ, phân loại các phương pháp chuẩn độ, cách pha dung dịch tiêu chuẩn, cách xây dựng đường chuẩn độ, lựa chọn chỉ thị, áp dụng, tính toán kết quả, ưu nhược điểm của phương pháp phân tích thể tích. Nguyên tắc, các khái niệm cơ bản, ứng dụng, ưu nhược điểm của phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử và phương pháp đo điện thế. Thực hành: bao gồm 5 bài thực hành với các nội dung: Một số thí nghiệm định tính nhận biết axit-bazo, nhận biết một số ion; bài toán pha dung dịch tiêu chuẩn và chuẩn độ trung hòa; chuẩn độ oxi hóa khử; chuẩn độ kết tủa và tạo phức; bài toán so màu. **Phương pháp giảng dạy:** thuyết giảng, nghiên cứu trường hợp: lý thuyết áp dụng phân tích đối tượng cụ thể, E-learning: bài giảng trực tuyến và thảo luận trực tuyến (<http://elearning.vnua.edu.vn/>). **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp và thảo luận nhóm: 10%, Đánh giá thực hành: 20%, Đánh giá giữa kỳ: 20%, Thi cuối kỳ: 50%. **Học phần tiên quyết:** Không.

9. XH91047. Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism). (3TC: 3-0-9). Nội dung: Học phần gồm 3 chương: Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử. **Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp thuyết giảng, phương pháp nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, giảng dạy online trên nền tảng MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, Kiểm tra giữa kỳ: 20%, Bài tập: 20%; Thi cuối kỳ: 50%. **Học phần tiên quyết:** Không.

10. TH92023. Xác suất thống kê (Probability and Statistics). (3TC:3-0-9). Nội dung: Học phần gồm 5 chương với nội dung: Biến ngẫu nhiên; Thống kê mô tả; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, Sử dụng câu hỏi TNKQ trong giảng dạy (Teaching with MCQ). Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông (Teaching with multi-media). Giảng dạy trực tuyến. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, thi giữa học phần: 30%, thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

11. SH92063. Sinh học đại cương (General Biology). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần gồm các chương sau: Tổng quan tổ chức cơ thể sống; Năng lượng và trao đổi chất của tế bào; Quá trình phân bào và sinh sản của sinh vật; Tính cảm ứng và thích nghi của sinh vật; Quá trình tiến hóa của sinh giới. Các bài thực hành: Kính hiển vi và phương pháp làm tiêu bản hiển vi; Quan sát tế bào prokaryote và eukaryote; Quá trình trao đổi chất qua màng tế bào; Quá trình đồng hóa; Quá trình dị hóa. **Phương pháp giảng dạy:** Giảng viên dạy lý thuyết bằng các phương pháp thuyết trình, vấn đáp, minh họa; hướng dẫn SV thảo luận nhóm; hướng dẫn SV thực hành và tường trình kết quả thực hành. Giảng dạy trực tuyến. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, Thực hành: 20%, Thi giữa kỳ: 10%; Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

12. KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economics of Organization, Operation and Management). (3TC: 3-0-9). Nội dung: Học phần này gồm những nội dung chính: Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong kinh tế, Công tác kế hoạch; Tổ chức nguồn lực cho hoạt động kinh tế; Quản lý và điều hành hoạt động kinh tế; Marketing và xúc tiến thương mại; Giám sát, đánh giá và cải thiện đầu tư. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, đặt câu hỏi vấn đáp, hướng dẫn thảo luận nhóm, hướng dẫn làm bài tập, giảng dạy trực tuyến: MS Teams, E-learning. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, đánh giá giữa kỳ (thảo luận nhóm): 30%, thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

13. XH91061. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political economy of Marxism and Leninism). (2TC: 2-0-6). Nội dung: Học phần này gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phát vấn. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, thi giữa học phần: 30%; thi cuối học phần: 60%.

14. DN91034. English 1 (2 TC: 2-0-6). This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including: The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities. **Teaching methods:** Lecturing method; Group-based learning; Role-play teaching; Teaching with MCQ; Teaching through discussion; Teaching with multi-media; Online teaching. **Assessment methods:** Attendance and attitude: 10%, Midterm examination: 30%, Final examination: 60%. *Prerequisite course: None.*

15. XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism). (2TC: 2-0-6). Nội dung: Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và

nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. **Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp thuyết trình, phương pháp đàm thoại gợi mở, phương pháp phát vấn. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%, bài tập nhóm 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

16. DN91035. English 2 (3 TC: 2-0-9). This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing. **Teaching methods:** Lecturing, Group-based; Role-play; Discussion group; Online teaching. **Assessment methods:** Attendance and Online Practice: 20%; Midterm test: 30%; Final examination: 50%. *Học phần tiên quyết:* *Prerequisite course:* English 1 - DN91034.

17. XH91075. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History). (2TC: 2-0-6). **Nội dung:** Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, dạy học theo vấn đề, tổ chức học tập theo nhóm, phương pháp đóng vai, giảng dạy thông qua thảo luận. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, Thi giữa kỳ: 30%, thi cuối kỳ: 60%

18. XH91076. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology). (2TC: 2-0-6). **Nội dung:** Học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần gồm 6 chương. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, dạy học dựa theo vấn đề, tổ chức học tập theo nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, tiểu luận nhóm: 30%, thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

5.2. Các học phần cơ sở ngành

19. TY92046. Vi sinh vật đại cương (General Microbiology) (3TC: 2.5-0.5-9). **Nội dung:** Học phần này gồm các kiến thức về đối tượng, lịch sử phát triển của vi sinh vật; Hình thái, cấu tạo và sinh sản của các nhóm vi sinh vật; Sinh lý học vi sinh vật; Di truyền của vi sinh vật; Ảnh hưởng của yếu tố ngoại cảnh đến vi sinh vật; Sự phân bố của vi sinh vật trong tự nhiên. **Phương pháp giảng dạy:** thuyết giảng, thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 10%; Thi giữa kỳ (hình thức tự luận): 20%; Thi cuối học phần (hình thức tự luận): 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

20. CN94063. Tập tính và phúc lợi động vật (Animal Behaviour and Welfare) (3TC: 2.5-0.5-9). **Nội dung:** Học phần cung cấp kiến thức chung về tập tính và phúc lợi động vật của một số loại vật nuôi. Học phần bao gồm 10 chương lý thuyết và 3 bài thực hành. Cụ thể, Chương 1: Khái niệm, định nghĩa và những vấn đề trong nghiên cứu tập tính động vật; Chương 2: Tập tính xã hội và sinh sản của động vật; Chương 3: Tập tính của gia cầm và ứng dụng trong

chăn nuôi; Chương 4: Tập tính của lợn, trâu bò, hươu, nai và ứng dụng trong chăn nuôi; Chương 5: Giới thiệu về phúc lợi động vật; Chương 6: Đánh giá phúc lợi động vật dựa vào tiêu chí 5 không; Chương 7: Đánh giá phúc lợi động vật theo sinh lý học; Chương 8: Đánh giá phúc lợi động vật qua các chỉ tiêu tập tính; Chương 9: Phúc lợi trong chăn nuôi; Chương 10: Phúc lợi trong vận chuyển và giết mổ. Bài thực hành số 1: Quan sát tập tính và đánh giá phúc lợi động vật tại sở thú; Bài thực hành số 2: Phân tích tập tính và đánh giá phúc lợi động vật; Bài thực hành số 3: Quan sát tập tính và đánh giá phúc lợi động vật tại khu thực nghiệm khoa Chăn nuôi. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình của giảng viên kết hợp thảo luận trên lớp, thực hành tại lớp và thực địa, bài tập nhóm, seminar. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, Thi giữa học phần: 30%, Thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

21. CN92028. Hóa sinh (Biochemistry) (3TC: 2.5 - 0.5 - 9). Nội dung: Học phần gồm 10 chương lý thuyết: Tế bào, Protein và acid amin; Vitamin; Enzyme; Nucleic acid; Carbohydrate và trao đổi carbohydrate; Lipid và trao đổi lipid; Trao đổi chất và năng lượng; Trao đổi protein và acid amin; Hóa sinh miễn dịch. Học phần có 3 bài thực hành, gồm: Bài 1: Thực nghiệm về Protein và amino acid; Bài 2: Thực nghiệm về Enzyme; Bài 3: Thực nghiệm về Carbohydrate. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thực hành, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần và thực hành: 10%, Đánh giá thi giữa kỳ: 30%, Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

22. CN93052. Động vật học (Zoology) (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần gồm 11 chương trình bày về các đặc điểm chung, đặc điểm cấu tạo, hoạt động sinh lý và hệ thống phân loại của các ngành động vật (Các ngành Động vật nguyên sinh; Ngành Động vật thân lỗ; Ngành Ruột túi và Sứa lược; Ngành Giun dẹp; Nhóm ngành Giun tròn; Ngành Giun đốt; Ngành Thân mềm; Ngành Chân khớp; Ngành Da gai; Ngành Dây sống và Phân ngành động vật có xương). Học phần gồm 03 bài thực hành về động vật không xương sống và 03 bài thực hành về động vật có xương sống: Bài 1: Quan sát Trùng tơ và Sán lá ruột lợn; Bài 2: Quan sát Giun dưa và và giải phẫu Giun đất; Bài 3: Giải phẫu Ốc và Gián nhà; Bài 4: Giải phẫu Cá chép vàẾch đồng; Bài 5: Giải phẫu Gà nhà; Bài 6: Giải phẫu Thỏ nhà. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; dạy học theo nhóm; Dạy học dựa trên vấn đề; Dạy qua thực hành; Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Điểm thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

23. CN93017. Di truyền động vật (Animal genetics). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần bao gồm các chương: cơ sở vật chất di truyền, cơ sở di truyền phân tử, di truyền giới tính, di truyền miễn dịch, đột biến và biến dị tổ hợp, di truyền quần thể và di truyền tính trạng số lượng. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Thực hành các bước chuẩn mẫu vật, tế bào
- Bài 2: Nhuộm tế bào, quan sát bộ nhiễm sắc thể của loài
- Bài 3: Thực hành xác định tần số gen, tần số alen của quần thể nghiên cứu
- Bài 4: Thực hành các bước chuẩn bị mẫu và ủ mẫu cho tách chiết vật liệu di truyền
- Bài 5: Tách, tủa và tinh sạch ADN tổng số
- Bài 6: Kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm ADN tách được

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự học tập trên lớp: 10%, Đánh giá kiểm tra giữa kỳ và bài thực tập trên lớp: 20%, Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

24. CN93062. Sinh lý động vật (Animal Physiology). (5TC: 4-1-15). Nội dung: Học phần bao gồm 13 chương lý thuyết trình bày về sinh lý hệ thống các cơ quan trong cơ thể gồm: Chương 1: Sinh lý nội tiết; Chương 2: Sinh lý Hưng phấn; Chương 3: Sinh lý Thần kinh trung ương cấp thấp; Chương 4: Sinh lý thần kinh trung ương cấp cao; Chương 5: Sinh lý Cơ vận động; Chương 6: Stress và thích nghi; Chương 7: Sinh lý tiêu hóa - hấp thu; Chương 8: Sinh lý máu; Chương 9: Sinh lý tuần hoàn; Chương 10: Sinh lý hô hấp; Chương 11: Sinh lý bài tiết; Chương 12: Sinh lý sinh sản; Chương 13: Sinh lý tiết sữa cùng 6 bài thực hành liên quan đến các thí nghiệm chứng minh các chương lý thuyết đã học.

- Bài 1: Các hiện tượng điện sinh học (dòng điện tổn thương, dòng điện hoạt động, định khu môi trên tiêu bản Cơ-TK), cung phản xạ, tuần hoàn mao mạch, tính tự động của tim,
- Bài 2: Ứng dụng thành lập phản xạ có điều kiện trong huấn luyện chó nghiệp vụ
- Bài 3: Xác định một số chỉ tiêu sinh lý máu (đếm hồng cầu, bạch cầu, hàm lượng huyết sắc tố, tốc độ sa lắng máu)
- Bài 4: Xác định nhóm máu, đo huyết áp, dung tích sống của phổi, xác định nhịp tim, phổi
- Bài 5: Điện tâm đồ, kết tinh Hemin
- Bài 6: Đánh giá một số chỉ tiêu chất lượng tinh dịch của một số loại động vật

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng, thảo luận, xem phim tư liệu, thực hành thực tế, Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, thi giữa kỳ: 30%, Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

25. CN93039. Dinh dưỡng động vật (Animal Nutrition). (3TC: 2.5-0.5-9). Nội dung: Học phần bao gồm các chương: Dinh dưỡng nước; Dinh dưỡng protein và axit amin; Dinh dưỡng vitamin; Dinh dưỡng khoáng; Dinh dưỡng năng lượng; Năng lượng và ước tính giá trị năng lượng của thức ăn; Các phương pháp đánh giá giá trị dinh dưỡng của thức ăn; Nhu cầu duy trì; Nhu cầu dinh dưỡng sinh trưởng; Nhu cầu dinh dưỡng sinh sản; Nhu cầu dinh dưỡng tiết sữa; Tiêu chuẩn ăn (Khái niệm tiêu chuẩn ăn, các tiêu chuẩn ăn cho gia súc, gia cầm).

Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Phương pháp lấy mẫu; Các phương pháp đánh giá chất lượng thức ăn và lựa chọn nguyên liệu thức ăn
- Bài 2: Phân tích vật chất khô, tro thô.
- Bài 3: Kiến tập một trong các phương pháp phân tích sau: protein thô, chất béo, xơ thô.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành; Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Kiểm tra cuối kỳ: 60% *Học phần tiên quyết: Không.*

26. CN93029. Hóa sinh ứng dụng (Applied Biochemistry). (3TC: 2.5-0.5-9). Nội dung: Học phần gồm 9 chương lý thuyết: Trao đổi carbohydrate ở động vật; Trao đổi lipid ở động vật; Trao đổi protein và acid amin ở động vật; Màng sinh học và sự vận chuyển các chất qua màng; Hormone; Chuyển hóa nước và các khoáng chất; Mối liên hệ giữa các quá trình chuyển hóa; Hóa sinh các hợp chất tự nhiên. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

Bài 1. Thực nghiệm về Carbohydrate (5 tiết tương đương 1 buổi học)

- Chiết xuất glycogen trong gan

Bài 2. Thực nghiệm về Lipid (5 tiết tương đương 1 buổi học)

- Thủy phân mỡ bởi lipase

- Chiết xuất leucithine trong lòng đỏ trứng

Bài 3. Thực nghiệm về Protein (5 tiết tương đương 1 buổi học)

- Định lượng protein huyết thanh bằng máy đo quang phổ

Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình; Thực hành; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần và thực hành: 10%; Đánh giá thi giữa kỳ: 30%; Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

5.3. Các học phần chuyên sâu

27. CN93041. Vi sinh vật chăn nuôi (Microbiology in Animal science). (3TC: 2-1-9).

Nội dung: Học phần gồm 6 chương lý thuyết: Chương 1. Đại cương về công nghệ vi sinh; Chương 2. Ứng dụng vi sinh vật trong bảo quản và chế biến thức ăn chăn nuôi; Chương 3. Ứng dụng vi sinh vật trong sản xuất một số chế phẩm sử dụng trong chăn nuôi; Chương 4. Hệ vệ sinh vật đường tiêu hóa và vai trò của các vi sinh vật probiotic trong chăn nuôi; Chương 5. Kiểm soát vi sinh vật trong các sản phẩm chăn nuôi; Chương 6. Ứng dụng vi sinh vật trong xử lý chất thải chăn nuôi. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Thảo luận nhóm; Phương pháp giải quyết vấn đề; Dạy qua e-learning, MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp và thái độ: 10%, Đánh giá kết quả thực hành: 30%, Thi cuối kỳ: 60%. **Học phần tiên quyết:** Vi sinh vật đại cương.

28. CN93016. Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi (Animal Breeding). (3TC: 2-1-9).

Nội dung: Học phần bao gồm các chương: Thuần hóa, thích nghi và khái niệm giống vật nuôi. Đánh giá các tính trạng vật nuôi. Hệ phổ và quan hệ di truyền giữa các cá thể. Các tham số di truyền và hiệu quả chọn lọc. Giá trị giống và các phương pháp chọn lọc giống vật nuôi. Nhân giống thuần chủng. Các phương pháp lai giống. Hệ thống tổ chức công tác giống. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Giám định và đo một số chiều đo trên cơ thể vật nuôi

- Bài 2: Mô khảo sát đánh giá năng suất chất lượng sản phẩm vật nuôi

- Bài 3: Ước tính hệ số cận huyết và quan hệ di truyền giữa các cá thể

- Bài 4: Tổ chức hệ thống gia đình nhân giống thuần chủng cận huyết

- Bài 5: Tính giá trị giống cho các con vật

- Bài 6: Ứng dụng phần mềm chuyên dụng tính giá trị giống cho các con vật

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành; Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự học tập trên lớp và thực hành: 10%, Đánh giá kiểm tra giữa kỳ: 30%, Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

29. CN94064. Nuôi dưỡng và Chăm sóc thú cưng (Pet Feeding and Care). (3TC: 2.5-0.5-9). Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức về nuôi dưỡng và các kỹ năng chăm sóc thú cưng, trong đó bao gồm các nội dung: Nguồn gốc và lịch sử phát triển thú cưng. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý một số thú cưng; Dinh dưỡng và thức ăn một số thú cưng; Sản sản ở thú cưng; Tập tính và huấn luyện thú cưng. Các vấn phức lợi và cứu hộ cho thú cưng. Quản lý, chăm sóc và làm đẹp thú cưng với 3 bài thực hành: Bài 1: Huấn luyện thú cưng thực hiện các phản xạ có điều kiện; Bài 2: Phối hợp khẩu phần cho thú cưng; Bài 3: Chăm sóc, làm đẹp, spa cho thú cưng. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình; e-learning. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự học tập trên lớp và thực hành: 10%, Đánh giá kiểm tra giữa kỳ: 30%, Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

30. TY94027. Chẩn đoán bệnh thú y (Veterinary Diagnosis). (5TC: 4-1-15). Nội dung: Học phần chẩn đoán bệnh thú y sẽ cung cấp cho người học những kiến thức về triệu chứng học, nhận biết được những dấu hiệu bất thường trên lâm của các hệ cơ quan khi con vật mắc bệnh, từ đó đưa ra những kết luận sơ bộ về tình trạng sức khỏe của con vật, và cũng là cơ sở để chỉ định các xét nghiệm cận lâm sàng. Các xét nghiệm cận lâm sàng sẽ sinh viên hiểu ý nghĩa của các chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa máu, phương pháp đánh các tổn thương dựa trên hình ảnh của cơ quan bằng các thiết bị như siêu âm, x quang. Từ đó củng cố các cơ sở cho bác sĩ đưa ra kết luận về những ca bệnh được thăm khám.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng nội dung lý thuyết; Giảng dạy thực hành. - **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 5%; Đánh giá giữa kỳ bằng bài thi tự luận: 10%; Đánh giá thực hành: 25%; Thi cuối học phần (bài thi tự luận): 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

31. TY94048. Dịch tễ học thú y (Epidemiological Veterinary). (3TC: 3-0-9). Nội dung: Học phần này gồm những nội dung cơ bản của Dịch tễ học Thú y như Khái niệm cơ bản và thuật ngữ thường dùng trong dịch tễ học; Quá trình phát sinh và lây lan bệnh trong quần thể; Lấy mẫu và chọn mẫu; Các phương pháp nghiên cứu dịch tễ học; Điều tra và giám sát dịch bệnh; Đánh giá kết quả chẩn đoán qua xét nghiệm.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng nhằm cung cấp nội dung học phần Dịch tễ học thú y. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa học phần: 30%; Thi cuối học phần (Tự luận): 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

32. CN93018. Thiết kế thí nghiệm (Experimental Design). (3TC: 3-1-9). Nội dung: Học phần này gồm các chương: Một số khái niệm trong thống kê mô tả; Ước lượng và kiểm định giả thiết; Một số khái niệm về thiết kế thí nghiệm; Thiết kế thí nghiệm một yếu tố (hoàn toàn ngẫu nhiên, khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, ô vuông latin); Thiết kế thí nghiệm hai yếu tố (chéo nhau, phân cấp, chia ô); Tương quan và hồi quy tuyến tính; So sánh tỷ lệ với bảng tương liên. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Giới thiệu về phần mềm thống kê và tính các tham số thống kê mô tả,

- Bài 2: Kiểm định một giá trị trung bình và so sánh hai giá trị trung bình.
- Bài 3: So sánh nhiều giá trị trung bình với mô hình một yếu tố
- Bài 4: So sánh nhiều giá trị trung bình với mô hình hai yếu tố
- Bài 5: Phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính
- Bài 6: So sánh tỷ lệ với bảng tương liên

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành; Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự: 10%, Đánh giá bài tập thực hành trên máy tính: 30%, Đánh giá thi cuối kỳ thực hành trên máy tính: 60%. **Học phần tiên quyết:** Xác suất thống kê.

33. CN93040. Thức ăn chăn nuôi (Animal feeds). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần này gồm: Khái niệm và phân loại thức ăn; Thức ăn giàu năng lượng; Thức ăn giàu protein; Thức ăn thô; Khái niệm, phân loại và vai trò của thức ăn bổ sung và phụ gia; Chất phụ gia cảm quan và kỹ thuật; Chất phụ gia chăn nuôi; Chế biến thức ăn; Xây dựng công thức premix khoáng-vitamin; Xây dựng công thức thức ăn cho vật nuôi. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

Bài 1: Đánh giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi

Bài 2: Xây dựng công thức premix khoáng-vitamin cho lợn

Bài 3: Xây dựng công thức premix khoáng-vitamin cho gia cầm

Bài 4: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn cho gia súc nhai lại

Bài 5: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn cho gia cầm

Bài 6: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn cho lợn

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế; Dạy qua e-learning. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự lớp và thực hành: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Thi cuối kỳ: 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

34. CN93002. Chăn nuôi lợn (Pig Production). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần gồm có phần mở đầu giới thiệu khái quát tình hình phát triển chăn nuôi lợn ở Việt Nam và trên thế giới và 8 chương lý thuyết: Nguồn gốc và đặc điểm sinh vật học ở lợn; Giống và công tác quản lý giống lợn; Nhu cầu dinh dưỡng và Thức ăn của lợn; Chuồng trại chăn nuôi lợn; Kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống; Kỹ thuật chăn nuôi lợn nái sinh sản; Kỹ thuật chăn nuôi lợn con; Kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Phương pháp phối hợp khẩu phần cho lợn (hoặc Chế biến thức cho lợn)

- Bài 2: Khảo sát chuồng trại và xác định nhu cầu chuồng trại chăn nuôi lợn

- Bài 3: khảo sát năng suất và phẩm chất thịt lợn (hoặc Lập kế hoạch xây dựng trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp).

Phương pháp giảng dạy: Phương pháp dạy học truyền thống; Phương pháp dạy học chủ động; Phương pháp dạy học theo nhóm; Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề; Phương pháp

đóng vai; Phương pháp dạy học dự án. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối học phần: 60%. **Học phần tiên quyết:** Di truyền động vật.

35. CN94006. Công nghệ chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi (Livestock Housing and Waste Management) (3TC: 2.5-0.5-9). Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức về nguyên tắc và phương pháp xây dựng chuồng trại, phương pháp xử lý và sử dụng các loại chất thải chăn nuôi. Tên chương: Tổng quan về vai trò, tầm quan trọng của chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi; Tập tính vật nuôi và môi trường trong xây dựng chuồng trại. Yêu cầu cơ bản trong xây dựng chuồng trại. Một số kiểu chuồng nuôi tiên tiến. Quản lý chất thải rắn. Quản lý nước thải và khí thải. Nhu cầu và xu hướng ứng dụng ICT trong chuồng trại chăn nuôi; Công nghệ chuồng trại chính xác và tích hợp đa công nghệ; Công nghệ quản lý và xử lý chất thải chăn nuôi chính xác; Ứng dụng ICT trong chuồng trại chăn nuôi bò, lợn và gia cầm. **Phương pháp giảng dạy:** thuyết trình của giảng viên, thảo luận, seminar. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần: 10%, Giữa kỳ (bài tập nhóm, báo cáo thực hành) 30%, thi hết học phần: 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

36. CN93381. Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (Animal production internship 1). (5TC: 0-5-15). Nội dung: Học phần gồm các nội dung thực hành tại cơ sở như sau: Thông tin chung về đặc điểm của trang trại, công tác giống, quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn ở các giai đoạn, chuồng trại và vệ sinh thú y, tình hình tiêu thụ sản phẩm và hạch toán hiệu quả kinh tế trang trại, những thuận lợi, khó khăn và định hướng phát triển của trang trại. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế. **Phương pháp đánh giá:** Điểm quá trình: 50% (Chuyên cần và thái độ tham dự: 10%; Đánh giá kỹ năng: 40%); Điểm cuối kỳ: 50% (Báo cáo thực tập và thuyết trình: 50%). **Học phần tiên quyết:** Di truyền động vật.

37. CN94042. Công nghệ thức ăn thô và phụ phẩm (Roughage and Byproducts Technology). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần này gồm: Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của cây thức ăn chăn nuôi; Một số cây hòa thảo sử dụng trong chăn nuôi; Một số cây đậu sử dụng trong chăn nuôi; Một số cây thức ăn chăn nuôi khác; Công nghệ chế biến, bảo quản thức ăn thô; Tiềm năng và đặc điểm một số nguồn phụ phẩm nông nghiệp chính ở Việt Nam; Công nghệ chế biến phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

Bài 1: Nhận dạng các nhóm cây thức ăn chăn nuôi chính ở Việt Nam

Bài 2: Thực hành đánh giá cây thức ăn chăn nuôi

Bài 3: Thực hành chế biến thức ăn thô

Bài 4: Đánh giá chất lượng sản phẩm chế biến thức ăn thô

Bài 5: Thực hành chế biến phụ phẩm nông nghiệp

Bài 6: Đánh giá chất lượng sản phẩm chế biến phụ phẩm nông nghiệp

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế; Dạy qua e-learning. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự lớp và thực hành: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Thi cuối kỳ: 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

38. CN03503. Chăn nuôi gia cầm (Poultry production). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần bao gồm các chương: Nguồn gốc và đặc điểm sinh lý gia cầm; Giống và công tác giống gia cầm; Sức sản xuất; Dinh dưỡng và thức ăn cho gia cầm; Ấp trứng nhân tạo; Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi; Kỹ thuật nuôi dưỡng các loại gà. Học phần có 5 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Khảo sát và đánh giá chất lượng trứng gia cầm
- Bài 2: Khảo sát và đánh giá chất lượng thịt gia cầm
- Bài 3: Khảo sát chuồng trại
- Bài 4: Phối hợp khẩu phần ăn cho gà
- Bài 5: Bài tập quy hoạch trang trại chăn nuôi gà

Phương pháp giảng dạy: Áp dụng một số phương pháp giảng dạy hiện đại sau đây: Phương pháp dạy học truyền thống; Phương pháp dạy học chủ động; Phương pháp dạy học theo nhóm; Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề; Phương pháp đóng vai; Phương pháp dạy học dự án. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi.*

39. CN93003. Chăn nuôi trâu bò (Cattle and Buffalo Production). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức chung về chăn nuôi trâu bò, kiến thức cơ sở quan trọng của chăn nuôi trâu bò và kỹ thuật chăn nuôi các loại trâu bò khác nhau. Tên chương: Tổng quan về chăn nuôi trâu bò trong nước và trên thế giới; Giống và công tác giống trâu bò; Dinh dưỡng và thức ăn của trâu bò; Chuồng trại trâu bò; Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò sinh sản, bê nghé, trâu bò thịt, sữa và trâu bò cày kéo. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế; Dạy qua e-learning; MS Teams: Giảng dạy và đánh giá học phần online. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần: 10%, Giữa kỳ (bài tập nhóm, báo cáo thực hành) 30%, Thi hết học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi.*

40. CN93381. Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (Animal production internship 2). (5 TC: 0-5-15). Nội dung: Học phần gồm các nội dung thực hành tại cơ sở như sau: Thông tin chung về đặc điểm của trang trại, công tác giống, quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gia cầm và trâu bò ở các giai đoạn, chuồng trại và vệ sinh thú y, tình hình tiêu thụ sản phẩm và hạch toán hiệu quả kinh tế trang trại, những thuận lợi, khó khăn và định hướng phát triển của trang trại. **Phương pháp giảng dạy:** Tổ chức tập huấn trực tiếp cho tất cả sinh viên trước khi đi tới cơ sở thực tập; Phối hợp với cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở để hướng dẫn thực hành và giải đáp thắc mắc của từng sinh viên; Cử giảng viên tới các trang trại để trực tiếp hướng dẫn, giải đáp và kiểm tra việc thực hành của sinh viên; Thường xuyên liên lạc trao đổi với chủ cơ sở và với sinh viên để kịp thời giải đáp và hướng dẫn sinh viên. **Phương pháp đánh giá:** Điểm quá trình: 50% (Chuyên cần và thái độ tham dự: 10%; Đánh giá kỹ năng: 40%); Điểm cuối kỳ: 50% (Báo cáo thực tập và thuyết trình: 50%). *Học phần tiên quyết: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi.*

41. TY94036. Sinh sản gia súc (Animal Theriogenology) (5TC: 4-1-15). Nội dung: Học phần mô tả về hoạt động sinh sản của gia súc đực; gia súc cái; Quá trình thụ tinh; Hormone và ứng dụng trong sinh sản; Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo gia súc; Công nghệ cấy truyền phôi, điều khiển giới tính trong sinh sản vật nuôi; Hiện tượng có thai; Quá trình sinh đẻ; Những bệnh trong

thời gian gia súc cái mang thai và sinh đẻ; Đẻ khó; Các bệnh trong thời gian sau khi đẻ; Bệnh ở tuyến vú; Hiện tượng rối loạn sinh sản ở gia súc. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy; Seminar sinh viên; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Điểm chuyên cần: 10 %; Điểm quá trình/Điểm kiểm tra giữa kỳ: 30%; Điểm kiểm tra cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

42. CN94005. Chăn nuôi thú ăn cỏ nhỏ và chim (Small herbivorous livestock and birth production) (4TC: 3-1-12). **Nội dung:** Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết về chăm sóc và nuôi dưỡng các loại thú ăn cỏ nhỏ (gồm dê, thỏ, hươu nai) và chim (đà điểu, chim cú, bò câu). Tên chương: Chăn nuôi dê (tầm quan trọng, đặc điểm sinh học, giống, dinh dưỡng, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi các loại dê); Chăn nuôi thỏ (tầm quan trọng, đặc điểm sinh học, giống, dinh dưỡng, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi các loại thỏ); Chăn nuôi hươu nai (tầm quan trọng, đặc điểm sinh học, dinh dưỡng, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi các loại hươu nai); Chăn nuôi chim (tầm quan trọng, đặc điểm sinh học, dinh dưỡng, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi đà điểu, chim cú và bò câu).

Học phần có 03 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Khảo sát chuồng trại, quy trình chăn nuôi thú ăn cỏ nhỏ/chim.
- Bài 2: Mô khảo sát thú ăn cỏ nhỏ/chim nuôi.
- Bài 3: Khảo sát đánh giá chất lượng trứng đà điểu, chim cú và bò câu

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế; Dạy qua e-learning hoặc qua tài khoản MS teams. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự lớp: 10% Đánh giá thực hành: 30%; Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Sinh lý động vật.*

43. CN94492. Khóa luận tốt nghiệp CN (Graduation Thesis). (10TC: 0-10-30). **Nội dung:** Trong học phần khóa luận, sinh viên được giảng viên hướng dẫn lựa chọn vấn đề nghiên cứu, xây dựng kế hoạch thực hiện và triển khai một nghiên cứu tại cơ sở sản xuất hoặc tại phòng thí nghiệm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi, thú y. Khi kết thúc nghiên cứu, sinh viên được giảng viên hướng dẫn viết báo cáo kết quả nghiên cứu và bảo vệ trước hội đồng. **Phương pháp giảng dạy:** Thảo luận các tình huống nghiên cứu điển hình; Hướng dẫn SV đọc nghiên cứu; Hướng dẫn sinh viên viết đề cương và trình bày hội đồng; Hướng dẫn thực hành, khảo sát, thu thập, phân tích dữ liệu; Góp ý bản thảo khóa luận. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá KLTN (dành cho giảng viên hướng dẫn): 20%; Đánh giá báo cáo KLTN (dành cho phản biện): 20%; Đánh giá bảo vệ KLTN (dành cho Hội đồng đánh giá KLTN): 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

B. NGÀNH CHĂN NUÔI THÚ Y

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Chăn nuôi thú y có phẩm chất chính trị vững vàng; có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về chăn nuôi và thú y, động cơ học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế, quản lý và kinh doanh một cách có đạo đức và trách nhiệm xã hội.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Chăn nuôi thú y sẽ:

Mục tiêu 1: Kiến thức chung và kiến thức chuyên môn

Có kiến thức chung và kiến thức chuyên môn vững chắc về di truyền, giống, dinh dưỡng - thức ăn, chuồng trại - quản lý chất thải, chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi, quản lý sản xuất và chăm sóc sức khỏe vật nuôi nhằm phát triển chăn nuôi thú y bền vững.

Mục tiêu 2: Kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn

Có kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn vững chắc; có khả năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về chăn nuôi thú y nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xã hội, sự thay đổi của khoa học công nghệ cũng như hội nhập quốc tế.

Mục tiêu 3: Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và các quy định trong lĩnh vực chăn nuôi; có tinh thần tự học, tự nghiên cứu và không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, đồng thời có tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

1.2. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	Chỉ báo đánh giá việc thực hiện được chuẩn đầu ra
<i>Kiến thức chung</i>	
CĐR1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực Chăn nuôi thú y	1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên trong lĩnh vực Chăn nuôi thú y 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực Chăn nuôi thú y 1.3. Áp dụng kiến thức sinh thái và môi trường trong lĩnh vực Chăn nuôi thú y
<i>Kiến thức chuyên môn</i>	
CĐR2. Phân tích các yếu tố tác động đến hoạt động chăn nuôi để đánh giá tính bền vững của cơ sở chăn nuôi.	2.1. Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh tế của hoạt động chăn nuôi. 2.2. Phân tích các yếu tố tác động đến sinh thái môi trường của hoạt động chăn nuôi.

Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:	Chỉ báo đánh giá việc thực hiện được chuẩn đầu ra
	2.3. Phân tích các yếu tố tác động đến tính bền vững về mặt xã hội của hoạt động chăn nuôi. 2.4. Phân tích các yếu tố tác động đến sức khỏe và phúc lợi vật nuôi.
CĐR3. Áp dụng các giải pháp nhằm đảm bảo phát triển chăn nuôi bền vững và bảo vệ sức khỏe vật nuôi	3.1 Áp dụng có hiệu quả các quy trình giống, thức ăn, chuồng trại, phòng và điều trị bệnh nhằm đảm bảo lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường, sức khỏe và phúc lợi động vật; 3.2 Áp dụng hiệu quả các giải pháp tổ chức sản xuất, chăm sóc sức khỏe và kinh doanh chăn nuôi
CĐR 4. Đề xuất được các quy trình chăn nuôi bền vững và bảo vệ sức khỏe vật nuôi.	4.1. Đề xuất quy trình chăn nuôi và bảo vệ sức khỏe gia súc, gia cầm; 4.2. Đề xuất quy trình chăn nuôi và bảo vệ sức khỏe động vật khác.
Kĩ năng chung	
CĐR5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y	5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.
Kĩ năng chuyên môn	
CĐR6. Thực hiện thành thạo việc thu thập và xử lý thông tin để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn chăn nuôi và thú y một cách hiệu quả	6.1 Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về chăn nuôi và thú y 6.2 Xử lý dữ liệu, viết báo cáo và đề xuất các giải pháp để giải quyết các vấn đề chăn nuôi và thú y
CĐR7. Tổ chức thực hiện các quy trình chăn nuôi, phòng và trị bệnh cho vật nuôi có hiệu quả	7.1 Tổ chức thực hiện các quy trình chăn nuôi và thú y đối với gia súc, gia cầm. 7.2 Thực hiện chính xác các quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng trị bệnh cho các vật nuôi khác.
Tự chủ và trách nhiệm	
CĐR8. Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.	8.1.Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. 8.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp.
CĐR9. Tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.	9.1. Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. 9.2. Chịu trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể, cộng đồng và xã hội. 9.3. Chịu trách nhiệm đối với môi trường và phúc lợi động vật.

* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo cử nhân Chăn nuôi (chuyên ngành Chăn nuôi thú y) - Trường Đại học Cần Thơ, ngành Khoa học thú y và động vật - Trường đại học Wyoming - Mỹ và chương trình Chăn nuôi - Đại học Iowa State (ISU) - Mỹ

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

• Lĩnh vực

- Hoạt động kinh doanh giống, thức ăn chăn nuôi, thiết bị chăn nuôi và dịch vụ khoa học kỹ thuật về chăn nuôi;

- Quản lý trang trại (kỹ thuật tại các trang trại chăn nuôi);

- Quản lý các hoạt động chăn nuôi (cán bộ quản lý, chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi);

- Khuyến nông (tư vấn, đào tạo, tập huấn về chăn nuôi);

- Nghiên cứu trong lĩnh vực chăn nuôi (viện nghiên cứu, trung tâm, công ty);

- Giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp nghề về lĩnh vực chăn nuôi;

- Các cơ quan tổ chức quốc tế, các chương trình, dự án nghiên cứu trong và ngoài nước.

• Vị trí

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Chăn nuôi thú y có thể công tác trong các vị trí sau:

- Cử nhân chăn nuôi thú y về khoa học dinh dưỡng động vật, di truyền giống, kỹ thuật nuôi dưỡng, quản lý sản xuất và chăm sóc sức khỏe vật nuôi;

- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm liên quan đến chăn nuôi thú y, đặc biệt về lĩnh vực như: di truyền chọn giống vật nuôi, thụ tinh nhân tạo, phân tích thức ăn, xét nghiệm chẩn đoán bệnh, tư vấn chăm sóc sức khỏe vật nuôi...;

- Cán bộ quản lý nhà nước về ngành Chăn nuôi thú y;

- Chuyên viên khuyến nông;

- Nghiên cứu viên tại Trường đại học, viện nghiên cứu;

- Làm chủ các trang trại, các công ty sản xuất, các cửa hàng kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y;

- Cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở chăn nuôi.

• Nơi làm việc

- Người học ngành chăn nuôi sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi (Cục chăn nuôi, Viện nghiên cứu, Chi cục chăn nuôi thú y tỉnh, phòng nông nghiệp quận huyện); Cơ quan khuyến nông từ trung ương đến địa phương;

- Đặc biệt là công tác tại các Công ty, Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất và kinh doanh giống vật nuôi, thiết bị chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và các chế phẩm sinh học trên toàn quốc. Đây là khu vực thu hút số lượng đông sinh viên nhất khi ra trường trong 5 năm gần đây và cũng có thu nhập rất cao khi làm việc ở khu vực này;

- Ngoài ra cử nhân chăn nuôi còn có cơ hội làm việc tại các khu bảo tồn động vật hoang dã; thảo cầm viên; cơ quan nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật thú y; cơ sở chăn nuôi, các cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái. Ngoài ra có thể tham gia giảng dạy, nghiên cứu ở các Trường, Viện chuyên ngành. Cử nhân chăn nuôi thú y, ngoài công tác tại cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi thú y từ trung ương đến địa phương. Bản thân cử nhân chăn nuôi thú y sau khi tốt nghiệp cũng có khả năng tự mở các hoạt động kinh doanh cá nhân về lĩnh vực chăn nuôi thú y;

- Người tốt nghiệp ngành chăn nuôi thú y có nhiều cơ hội làm việc tại nước ngoài. Ngoài ra cũng có nhiều cơ hội làm việc cho các Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam, các dự án và chương trình Quốc tế liên quan đến Chăn nuôi, Thú y.

• ***Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp***

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước thuộc các chuyên ngành Chăn nuôi, Chăn nuôi - Thú y, Di truyền và chọn giống vật nuôi, Dinh dưỡng và công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi, Thú y;

- Tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi ngành nghề theo nhu cầu việc làm.

3. Nội dung chương trình đào tạo Chăn nuôi thú y

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
I			TỔNG SỐ KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG		57							Chưa tính Giáo dục thể chất: 4 tín chỉ; Giáo dục quốc phòng: 11 tín chỉ; Kỹ năng mềm: 90 (tiết), tiếng Anh bổ trợ, tiếng Anh 0
1.1			Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ		24							1.1. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn: có kiến thức cơ bản và nền tảng
	1	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	Philosophy Of Marxism And Leninism	3	3	0	BB				
	2	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	Political Economy Of Marxism And Leninism	2	2	0	BB				
	2	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB				

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	3	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	The History Of Vietnamese Communist Party	2	2	0	BB				về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, kinh tế và kinh doanh. 1.2. Kiến thức cơ bản ngành: có kiến thức cơ bản và nền tảng về toán học, sinh học, hóa học, môi trường, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và công nghệ thông tin. 1.3. Kỹ
	3	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB				
	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction To Laws	4	4	0	BB				
	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information Technology And Digital Transformation	4	4	0	BB				
	2	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2	2	0	BB				
	2	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB		Tiếng Anh 1	DN91034	
1.2			Kiến thức chung và bổ trợ (chung trong Học viện)		21							
	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic Organization And Management	3	3	0	BB				
	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern Agriculture	4	4	0	BB				
	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	Entrepreneurship And Business Culture	4	4	0	BB				
	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology And Public Communication	3	3	0	BB				

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	Trade And International Integration	3	3	0	BB				năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác 1.4. Năng lực học tập suốt đời 1.5. Kiến thức lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
	1	TM91012	Sinh thái và môi trường	Ecology And Environment	4	4	0	BB				
1.3			Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành)		12							
	2	TH92023	Xác suất - Thống kê	Probability And Statistics	3	3	0	BB				
	2	TM92001	Hóa phân tích	Analytical Chemistry	3	2	1	BB				
	1	TY92046	Vi sinh vật đại cương	General Microbiology	3	2.5	0.5	BB				
	2	CN92028	Hóa sinh	Biochemistry	3	2.5	0.5	BB				
II			TỔNG SỐ KIẾN THỨC NGÀNH		89							
2.1			Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành cần xây dựng		63							
			<i>+ Chung các ngành trong khoa (tối thiểu)</i>		39							
	2	SH92063	Sinh học đại cương	General Biology	3	2	1	BB				

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	2	CN93052	Động vật học	Zoology	3	2	1	BB				
	2	CN93017	Di truyền động vật	Animal Genetics	3	2	1	BB				
	2	CN93062	Sinh lý động vật	Animal Physiolog	5	4	1	BB				
	3	CN93039	Dinh dưỡng động vật	Animal Nutrition	3	2.5	0.5	BB				
	3	CN93029	Hóa sinh ứng dụng	Applied Biochemistry	3	2.5	0.5	BB				
	3	CN93018	Thiết kế thí nghiệm	Experimental Design	3	2	1	BB		Xác suất thống kê	TH92023	
	3	CN93016	Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	Animal Breeding	3	2	1	BB				
	3	TY94061	Bệnh lý học thú y	Veterinary Pathology	5	3.5	1.5	BB				
	3	TY94025	Dược lý và độc chất học thú y	Veterinary Pharmacology and Toxicology	5	4.5	0.5	BB				
	3	CN93041	Vi sinh vật chăn nuôi	Microbiology In Animal Science	3	2	1	BB		Vi sinh vật đại cương	TY92046	
			+ Tự chọn		14							

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	4	CN94005	Chăn nuôi thú ăn cỏ nhỏ và chim	Small Herbivorous Livestock And Bird Production	4	3	1	TC		Sinh lý động vật	CN93062	
	3	CN94064	Nuôi dưỡng và chăm sóc thú cưng	Pet Feeding and Care	3	2.5	0.5	TC				
	2	CN94063	Tập tính và phúc lợi động vật	Animal Behavior And Welfare	3	2.5	0.5	TC				
	3	CN94042	Công nghệ Thức ăn thô và Phụ phẩm	Roughage And Byproducts Technology	3	2	1	TC				
	3	CN94006	Công nghệ chuồng trại và quản lý chất thải	Livestock Housing And Waste Management	3	2.5	0.5	TC				
	4	TY94013	Ký sinh trùng thú y	Veterinary Parasitology	5	4	1	TC				
	3	TY94050	Vi sinh vật và miễn dịch học thú y	Veterinary Microbiology and Immunology	5	4	1	TC		Vinh sinh vật đại cương	TY92046	
	2	TY94001	Giải phẫu vật nuôi	Domestic Animal Anatomy	5	3	2	TC				
			+ Thực tập Nghề nghiệp/Rèn nghề/Thực tập giáo trình		10							
	4	CN93381	Thực tập giáo trình chăn nuôi 1	Animal Production Field Work 1	5	0	5	BB		Di truyền động vật	CN93017	

TT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Số tín chỉ tự chọn tối thiểu	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết	Ghi chú
	4	CN93382	Thực tập giáo trình chăn nuôi 2	Animal Production Field Work 2	5	0	5	BB		Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	CN93016	
2.2			Kiến thức ngành định hướng chuyên sâu		16							
	4	TY94047	Bệnh truyền nhiễm thú y	Veterinary Infectious Diseases	4	3.5	0.5	BB				
	3	CN93040	Thức ăn chăn nuôi	Animal Feeds	3	2	1	BB				
	3	CN93002	Chăn nuôi lợn	Pig Production	3	2	1	BB		Di truyền động vật	CN93017	
	4	CN93001	Chăn nuôi gia cầm	Poultry Production	3	2	1	BB		Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	CN93016	
	4	CN93003	Chăn nuôi trâu bò	Cattle And Buffalo Production	3	2	1	BB		Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	CN93016	
2.3	4	CN94491	Khóa luận tốt nghiệp CNTY	Graduation Thesis	10	0	10	BB				

Ghi chú: (*): BB = bắt buộc; TC = tự chọn.

** Học phần kỹ năng mềm:*

Kỹ năng mềm chọn 3/8 học phần KN01002, KN01003, KN01004, KN01005, KN01006, KN01008, KN01009, KN01010.

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

** Giáo dục thể chất và quốc phòng*

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	BB
	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi; Golf; Yoga)	3	BB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN	3	BB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	BB
	QS01013	Quân sự chung	2	BB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	BB
Tổng số			15	

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đã có trong CTDT)	4	BB
ICT94001	CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội	3	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

4. Kế hoạch học tập (dự kiến)

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
1	XH91001	Pháp luật đại cương	4	4	0	BB	
1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4	4	0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	3	3	0	BB	
1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3	3	0	BB	
1	TY92046	Vi sinh vật đại cương	3	2.5	0.5	BB	
1	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	PCBB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB	
2	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	4	4	0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4	4	0	BB	
2	TM91012	Sinh thái và môi trường	4	4	0	BB	
2	TM92001	Hóa phân tích	3	2	1	BB	
2	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	3	3	0	BB	
2	DN91039	Tiếng Anh 0	2	2	0	PCBB	
2	KN01002	Kỹ năng mềm (Chọn 3/8 học phần KN01002, KN01003, KN01004, KN01005, KN01006, KN01008, KN01009, KN010010)	3	3	0	PCBB	
2	KN01003						
2	KN01004						
2	KN01005						
2	KN01006						
2	KN01008						
2	KN01009						
2	KN010010						
2	GT01014	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi; Golf; Yoga)	3	3	0	PCBB	
2	GT01015						
2	GT01017						
2	GT01018						
2	GT01019						
2	GT01020						
2	GT01021						
2	GT01022						
2	GT01023						
2	GT01024						
2	GT01025						
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			35	33.5	1.5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			4	4	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			6	6	0		

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
3	TH92023	Xác suất - Thống kê	3	3	0	BB	
3	CN92028	Hóa sinh	3	2.5	0.5	BB	
3	SH92063	Sinh học đại cương	3	2	1	BB	
3	CN94063	Tập tính và phúc lợi động vật	3	2.5	0.5	TC	
3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3	3	0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	2	0	BB	
3	DN91034	Tiếng Anh 1	2	2	0	BB	
3	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	3	3	0	PCBB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng an ninh	2	2	0	PCBB	
4	CN93029	Hóa sinh ứng dụng	3	2.5	0.5	BB	
4	CN93052	Động vật học	3	2	1	BB	
4	CN93017	Di truyền động vật	3	2	1	BB	
4	CN93062	Sinh lý động vật	5	4	1	BB	
4	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	
4	TY94001	Giải phẫu vật nuôi	5	3	2	TC	
4	DN91035	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	DN91034
4	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB	
4	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	0	4	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			35	30	5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 3 TC)			3	2.5	0.5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			11	6	5	11	
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0	0	
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0	0	

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
5	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	
5	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	
5	CN93039	Dinh dưỡng động vật	3	2.5	0.5	BB	
5	CN93041	Vì sinh vật chăn nuôi	3	2	1	BB	TY92046
5	CN93016	Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi	3	2	1	BB	
5	TY94061	Bệnh lý học thú y	5	3.5	1.5	BB	
5	CN94064	Nuôi dưỡng và chăm sóc thú cưng	3	2.5	0.5	TC	
5	TY94050	Vì sinh vật và miễn dịch học thú y	5	4	1	TC	TY92046
6	CN93018	Thiết kế thí nghiệm	3	2	1	BB	TH92023
6	CN93040	Thức ăn chăn nuôi	3	2	1	BB	
6	CN93002	Chăn nuôi lợn	3	2	1	BB	CN93017
6	CN93381	Thực tập giáo trình chăn nuôi 1	5	0	5	BB	CN93017
6	TY94025	Dược lý và độc chất học thú y	5	4.5	0.5	BB	
6	CN94006	Công nghệ chuồng trại và quản lý chất thải	3	2.5	0.5	TC	
6	CN94042	Công nghệ Thức ăn thô và Phụ phẩm	3	2	1	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			37	25.5	11.5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 9 TC)			9	6.5	2.5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
7	CN93001	Chăn nuôi gia cầm	3	2	1	BB	CN93016
7	CN93003	Chăn nuôi trâu bò	3	2	1	BB	CN93016
7	CN93382	Thực tập giáo trình chăn nuôi 2	5	0	5	BB	CN93016
7	TY94047	Bệnh truyền nhiễm thú y	4	3.5	0.5	BB	
7	CN94005	Chăn nuôi thú ăn cỏ nhỏ và chim	4	3	1	TC	CN93062
7	TY94013	Ký sinh trùng thú y	5	4	1	TC	
8	CN94491	Khóa luận tốt nghiệp CNTY	10	0	10	BB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc							
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 4 TC)			4	3	1		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

5.1. Các học phần đại cương

1. XH01001. Pháp luật đại cương (Introduction to laws) (4 TC: 4-0-12). *Nội dung:* Học phần được chia thành hai nội dung chính: Phần 1: Kiến thức pháp luật cơ bản, bao gồm: Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Phần 2: Ứng dụng pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên - môi trường; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực trồng trọt và kiểm định thực vật; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực chăn nuôi. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, hướng dẫn bài tập nhóm, giảng dạy trực tuyến, giảng dạy qua tình huống. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%, bài tập nhóm: 30%, thi trắc nghiệm: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

2. KE91028. Khởi nghiệp và Văn hóa kinh doanh (Entrepreneurship and business Culture) (4 TC: 4-0-12). *Nội dung:* Học phần này bao gồm 03 phần và 12 mô-đun. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 mô-đun): Giới thiệu chung về KN&VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; VHKD; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- Tiềm năng KN trong nông nghiệp (4 mô-đun): Khái quát các mô hình KN nông nghiệp trên thế giới; Xu hướng công nghệ và KN nông nghiệp trên thế giới; Thực trạng các mô hình KN nông nghiệp ở Việt Nam; Tiềm năng KN nông nghiệp ở Việt Nam. Phần 3- Một số mô hình KN nông nghiệp tiêu biểu. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, dạy học dựa trên tình huống, thảo luận, bài tập. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập nhóm 40%, thi 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

3. DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Speaking). (3TC: 3-0-9). *Nội dung:* Học phần này gồm kiến thức Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người, Giao tiếp đại chúng, Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Thực hiện bài diễn thuyết. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy, giảng dạy thông qua thảo luận, giảng dạy kết hợp với phương tiện truyền thông đa phương tiện (Zoom, MS Teams...). *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập nhóm 40%, thi cuối học phần: 50%. *Học phần tiên quyết:* Không.

4 KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (Trade and International Integration). (3TC: 3-0-9). *Nội dung:* Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế. *Học phần tiên quyết:* Không.

5. TH91084. Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (Information Technology and Digital Transformation). (4TC: 4-0-12). *Nội dung:* Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống

thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, thảo luận, phim tư liệu, kết hợp với phương tiện đa truyền thông. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%, bài tập 30%, thi 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

6. NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture). (4TC: 4-0-12). Nội dung: Học phần gồm 6 chương: (1) Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Các yếu tố tác động đến nông nghiệp hiện đại; (3) Máy và thiết bị trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình trồng trọt trong nông nghiệp hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi trong nông nghiệp hiện đại; (6) Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy, thảo luận, kết hợp với phương tiện đa truyền thông. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%, bài luận tổng quan 30%, thi 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

7. TM01007. Sinh thái và Môi trường (Ecology and Environment). (4TC: 4-0-12). Nội dung: Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, hướng dẫn làm tiểu luận nhóm, hướng dẫn tự học, E-learning. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, tiểu luận nhóm: 30%, thi cuối kỳ: 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

8. TM92001. Hóa Phân tích (Analytical Chemistry). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần này gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Lý thuyết: Khái niệm, vai trò của hóa phân tích, phân loại phương pháp; các khái niệm cơ bản trong hóa phân tích; dung dịch và các loại nồng độ dùng trong hóa phân tích, cách pha các dung dịch chuẩn; cân bằng hóa học và cách tính toán một số cân bằng hóa học quan trọng. Nguyên tắc, các khái niệm cơ bản, yêu cầu của phản ứng chuẩn độ, phân loại các phương pháp chuẩn độ, cách pha dung dịch tiêu chuẩn, cách xây dựng đường chuẩn độ, lựa chọn chỉ thị, áp dụng, tính toán kết quả, ưu nhược điểm của phương pháp phân tích thể tích. Nguyên tắc, các khái niệm cơ bản, ứng dụng, ưu nhược điểm của phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử và phương pháp đo điện thế. Thực hành: bao gồm 5 bài thực hành với các nội dung: Một số thí nghiệm định tính nhận biết axit-bazo, nhận biết một số ion; bài toán pha dung dịch tiêu chuẩn và chuẩn độ trung hòa; chuẩn độ oxi hóa khử; chuẩn độ kết tủa và tạo phức; bài toán so màu. **Phương pháp giảng dạy:** thuyết giảng, nghiên cứu trường hợp: lý thuyết áp dụng phân tích đối tượng cụ thể, E-learning: bài giảng trực tuyến và thảo luận trực tuyến (<http://elearning.vnua.edu.vn/>). **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp và thảo luận nhóm: 10%, Đánh giá thực hành: 20%, Đánh giá giữa kỳ: 20%, Thi cuối kỳ: 50%. **Học phần tiên quyết:** Không.

9. XH91047. Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism). (3TC: 3-0-9). Nội dung: Học phần gồm 3 chương: Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử. **Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp thuyết giảng, phương pháp nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, giảng dạy online trên nền tảng MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, Kiểm tra giữa kỳ: 20%, Bài tập: 20%; Thi cuối kỳ: 50%. **Học phần tiên quyết:** Không.

10. TH92023. Xác suất thống kê (Probability and Statistics). (3TC:3-0-9). Nội dung: Học phần gồm 5 chương với nội dung: Biến ngẫu nhiên; Thống kê mô tả; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, Sử dụng câu hỏi TNKQ trong giảng dạy (Teaching with MCQ). Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông (Teaching with multi-media). Giảng dạy trực tuyến. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, thi giữa học phần: 30%, thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

11. SH92063. Sinh học đại cương (General Biology). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần gồm các chương sau: Tổng quan tổ chức cơ thể sống; Năng lượng và trao đổi chất của tế bào; Quá trình phân bào và sinh sản của sinh vật; Tính cảm ứng và thích nghi của sinh vật; Quá trình tiến hóa của sinh giới. Các bài thực hành: Kính hiển vi và phương pháp làm tiêu bản hiển vi; Quan sát tế bào prokaryote và eukaryote; Quá trình trao đổi chất qua màng tế bào; Quá trình đồng hóa; Quá trình dị hóa. **Phương pháp giảng dạy:** Giảng viên dạy lý thuyết bằng các phương pháp thuyết trình, vấn đáp, minh họa; hướng dẫn SV thảo luận nhóm; hướng dẫn SV thực hành và tường trình kết quả thực hành. Giảng dạy trực tuyến. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 20%; Thi giữa kỳ: 10%; Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

12. KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economics of Organization, Operation and Management). (03TC: 3-0-9). Nội dung: Học phần này gồm những nội dung chính: Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong kinh tế, Công tác kế hoạch; Tổ chức nguồn lực cho hoạt động kinh tế; Quản lý và điều hành hoạt động kinh tế; Marketing và xúc tiến thương mại; Giám sát, đánh giá và cải thiện đầu tư. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, đặt câu hỏi vấn đáp, hướng dẫn thảo luận nhóm, hướng dẫn làm bài tập, giảng dạy trực tuyến: MS Teams, E-learning. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, đánh giá giữa kỳ (thảo luận nhóm): 30%, thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

13. XH91061. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political economy of Marxism and Leninism). (2TC: 2-0-6). Nội dung: Học phần này gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phát vấn. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, thi giữa học phần: 30%; thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

14. DN91034. English 1 (2TC: 2-0-6). This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including. The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities. **Teaching methods:** Lecturing method; Group-based learning; Role-play teaching; Teaching with MCQ; Teaching through discussion; Teaching with multi-media; Online teaching. **Assessment methods:** Attendance and attitude: 10%, Midterm examination: 30%, Final examination: 60%. *Prerequisite course: None.*

15. XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism). (2TC: 2-0-6). Nội dung: Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá

độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. **Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp thuyết trình, phương pháp đàm thoại gợi mở, phương pháp phát vấn. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia: 10%, bài tập nhóm 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

16. DN91035. English 2 (3 TC: 2-0-9). This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing. **Teaching methods:** Lecturing, Group-based; Role-play; Discussion group; Online teaching. **Assessment methods:** Attendance and Online Practice: 20%; Midterm test: 30%; Final examination: 50%. *Prerequisite course:* English 1 - DN91034.

17. XH91075. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History). (2TC: 2-0-6). **Nội dung:** Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, dạy học theo vấn đề, tổ chức học tập theo nhóm, phương pháp đóng vai, giảng dạy thông qua thảo luận. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, Thi giữa kỳ: 30%, thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

18. XH91076. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology). (2TC: 2-0-6). **Nội dung:** Học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần gồm 6 chương. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng, dạy học dựa theo vấn đề, tổ chức học tập theo nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, tiểu luận nhóm: 30%, thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

5.2. Các học phần cơ sở ngành

19. TY92046. Vi sinh vật đại cương (General Microbiology). (3TC: 2.5-0.5-9). **Nội dung:** Học phần này gồm các kiến thức về đối tượng, lịch sử phát triển của vi sinh vật; Hình thái, cấu tạo và sinh sản của các nhóm vi sinh vật; Sinh lý học vi sinh vật; Di truyền của vi sinh vật; Ảnh hưởng của yếu tố ngoại cảnh đến vi sinh vật; Sự phân bố của vi sinh vật trong tự nhiên. **Phương pháp giảng dạy:** thuyết giảng, thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 10%; Thi giữa kỳ (hình thức tự luận): 20%; Thi cuối học phần (hình thức tự luận): 60%.

20. CN92028. Hóa sinh (Biochemistry). (3TC: 2.5-0.5-9). **Nội dung:** Học phần gồm 10 chương lý thuyết: Tế bào, Protein và acid amin; Vitamin; Enzyme; Nucleic acid; Carbohydrate và trao đổi carbohydrate; Lipid và trao đổi lipid; Trao đổi chất và năng lượng; Trao đổi protein và acid amin; Hóa sinh miễn dịch. Học phần có 3 bài thực hành, gồm: Bài 1: Thực nghiệm về Protein và amino acid; Bài 2: Thực nghiệm về Enzyme; Bài 3: Thực nghiệm về Carbohydrate **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thực hành, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần và thực hành: 10%, Đánh giá thi giữa kỳ: 30%, Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

21. CN94063. Tập tính và phúc lợi động vật (Animal Behaviour and Welfare) (3TC: 2.5-0.5-9). *Nội dung:* Học phần cung cấp kiến thức chung về tập tính và phúc lợi động vật của một số loại vật nuôi. Học phần bao gồm 10 chương lý thuyết và 3 bài thực hành. Cụ thể, Chương 1: Khái niệm, định nghĩa và những vấn đề trong nghiên cứu tập tính động vật; Chương 2: Tập tính xã hội và sinh sản của động vật; Chương 3: Tập tính của gia cầm và ứng dụng trong chăn nuôi; Chương 4: Tập tính của lợn, trâu bò, hươu, nai và ứng dụng trong chăn nuôi; Chương 5: Giới thiệu về phúc lợi động vật; Chương 6: Đánh giá phúc lợi động vật dựa vào tiêu chí 5 không; Chương 7: Đánh giá phúc lợi động vật theo sinh lý học; Chương 8: Đánh giá phúc lợi động vật qua các chỉ tiêu tập tính; Chương 9: Phúc lợi trong chăn nuôi; Chương 10: Phúc lợi trong vận chuyển và giết mổ. Bài thực hành số 1: Quan sát tập tính và đánh giá phúc lợi động vật tại sở thú; Bài thực hành số 2: Phân tích tập tính và đánh giá phúc lợi động vật; Bài thực hành số 3: Quan sát tập tính và đánh giá phúc lợi động vật tại khu thực nghiệm khoa Chăn nuôi. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình của giảng viên kết hợp thảo luận trên lớp, thực hành tại lớp và thực địa, bài tập nhóm, seminar. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, Thi giữa học phần: 30%, Thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

22. CN93052. Động vật học (Zoology). (3TC: 2-1-9). *Nội dung:* Học phần gồm 11 chương trình bày về các đặc điểm chung, đặc điểm cấu tạo, hoạt động sinh lý và hệ thống phân loại của các ngành động vật (Các ngành Động vật nguyên sinh; Ngành Động vật thân lỗ; Ngành Ruột túi và Sứa lược; Ngành Giun dẹp; Nhóm ngành Giun tròn; Ngành Giun đốt; Ngành Thân mềm; Ngành Chân khớp; Ngành Da gai; Ngành Dây sống và Phân ngành động vật có xương). Học phần gồm 03 bài thực hành về động vật không xương sống và 03 bài thực hành về động vật có xương sống: Bài 1: Quan sát Trùng tơ và Sán lá ruột lợn; Bài 2: Quan sát Giun đũa và và giải phẫu Giun đất; Bài 3: Giải phẫu Ốc và Gián nhà; Bài 4: Giải phẫu Cá chép vàẾch đồng; Bài 5: Giải phẫu Gà nhà; Bài 6: Giải phẫu Thỏ nhà. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; dạy học theo nhóm; Dạy học dựa trên vấn đề; Dạy qua thực hành; Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Điểm thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

23. CN93017. Di truyền động vật (Animal genetics) (3TC: 2-1-9). *Nội dung:* Học phần bao gồm các chương: cơ sở vật chất di truyền, cơ sở di truyền phân tử, di truyền giới tính, di truyền miễn dịch, đột biến và biến dị tổ hợp, di truyền quần thể và di truyền tính trạng số lượng. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Thực hành các bước chuẩn mẫu vật, tế bào
- Bài 2: Nhuộm tế bào, quan sát bộ nhiễm sắc thể của loài
- Bài 3: Thực hành xác định tần số gen, tần số alen của quần thể nghiên cứu
- Bài 4: Thực hành các bước chuẩn bị mẫu và ủ mẫu cho tách chiết vật liệu di truyền
- Bài 5: Tách, tủa và tinh sạch ADN tổng số
- Bài 6: Kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm ADN tách được

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự học tập trên lớp: 10%, Đánh giá kiểm tra giữa kỳ và bài thực tập trên lớp: 20%, Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

24. CN93062. Sinh lý động vật (Animal Physiology) (5TC: 4-1-15). Nội dung: Học phần bao gồm 13 chương lý thuyết trình bày về sinh lý hệ thống các cơ quan trong cơ thể gồm: Chương 1: Sinh lý nội tiết; Chương 2: Sinh lý Hưng phấn; Chương 3: Sinh lý Thần kinh trung ương cấp thấp; Chương 4: Sinh lý thần kinh trung ương cấp cao; Chương 5: Sinh lý Cơ vận động; Chương 6: Stress và thích nghi; Chương 7: Sinh lý tiêu hóa - hấp thu; Chương 8: Sinh lý máu; Chương 9: Sinh lý tuần hoàn; Chương 10: Sinh lý hô hấp; Chương 11: Sinh lý bài tiết; Chương 12: Sinh lý sinh sản; Chương 13: Sinh lý tiết sữa cùng 6 bài thực hành liên quan đến các thí nghiệm chứng minh các chương lý thuyết đã học.

- Bài 1: Các hiện tượng điện sinh học (dòng điện tổn thương, dòng điện hoạt động, định khu mỗi trên tiêu bản Cơ-TK), cung phản xạ, tuần hoàn mao mạch, tính tự động của tim

- Bài 2: Ứng dụng thành lập PXCĐK trong huấn luyện chó nghiệp vụ

- Bài 3: Xác định một số chỉ tiêu sinh lý máu (đếm hồng cầu, bạch cầu, hàm lượng huyết sắc tố, tốc độ sa lắng máu)

- Bài 4: Xác định nhóm máu, đo huyết áp, dung tích sống của phổi, xác định nhịp tim, phổi

- Bài 5: Điện tâm đồ, kết tinh Hemin

- Bài 6: Đánh giá một số chỉ tiêu chất lượng tinh dịch của một số loại động vật.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng, thảo luận, xem phim tư liệu, thực hành thực tế, Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%, thi giữa kỳ: 30%, Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

25. TY94001. Giải phẫu vật nuôi (Domestic Animal Anatomy). (5TC: 3-2-15). Nội dung: Học phần giới thiệu cấu trúc cơ thể của các động vật nuôi: Bò, Trâu, Lợn, Ngựa, Chó, Mèo, Gia cầm. Nội dung chính của học phần bao gồm: Giới thiệu về các hệ cơ quan trong cơ thể (hệ xương, hệ cơ, hệ thần kinh, các cơ quan cảm giác, hệ tim mạch, hệ bạch huyết, hệ nội tiết, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, hệ niệu, hệ sinh dục). Đặc điểm vị trí, hình thái, cấu tạo đại thể, phân bố mạch quản-thần kinh, chức năng của cơ quan và mối liên hệ giữa các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể. **Phương pháp giảng dạy:** Lý thuyết: thuyết trình sử dụng kết hợp với học liệu điện tử như slide, video clip... ;Thực hành: thuyết trình kết hợp với tiêu bản để hướng dẫn nội dung cần hoàn thành. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thực hành: không tính trọng số; Thi vấn đáp giữa kỳ: 30%; Thi tự luận cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

26. CN93029. Hóa sinh ứng dụng (Applied Biochemistry). (3TC: 2.5-0.5-9). Nội dung: Học phần gồm 9 chương lý thuyết: Trao đổi carbohydrate ở động vật; Trao đổi lipid ở động vật; Trao đổi protein và acid amin ở động vật; Màng sinh học và sự vận chuyển các chất qua màng; Hormone; Chuyển hóa nước và các khoáng chất; Mối liên hệ giữa các quá trình chuyển hóa; Hóa sinh các hợp chất tự nhiên. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

Bài 1. Thực nghiệm về Carbohydrate (5 tiết tương đương 1 buổi học)

- Chiết xuất glycogen trong gan

Bài 2. Thực nghiệm về Lipid (5 tiết tương đương 1 buổi học)

- Thủy phân mỡ bởi lipase

- Chiết xuất leucithine trong lòng đỏ trứng

Bài 3. Thực nghiệm về Protein (5 tiết tương đương 1 buổi học)

- Định lượng protein huyết thanh bằng máy đo quang phổ

Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình; Thực hành; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần và thực hành: 10%; Đánh giá thi giữa kỳ: 30%; Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

27. CN93039. Dinh dưỡng động vật (Animal Nutrition). (3TC: 2.5-0.5-9). Nội dung:

Học phần bao gồm các chương: Dinh dưỡng nước; Dinh dưỡng protein và axit amin; Dinh dưỡng vitamin; Dinh dưỡng khoáng; Dinh dưỡng năng lượng; Năng lượng và ước tính giá trị năng lượng của thức ăn; Các phương pháp đánh giá giá trị dinh dưỡng của thức ăn; Nhu cầu duy trì; Nhu cầu dinh dưỡng sinh trưởng; Nhu cầu dinh dưỡng sinh sản; Nhu cầu dinh dưỡng tiết sữa; Tiêu chuẩn ăn (Khái niệm tiêu chuẩn ăn, các tiêu chuẩn ăn cho gia súc, gia cầm).

Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Phương pháp lấy mẫu; Các phương pháp đánh giá chất lượng thức ăn và lựa chọn nguyên liệu thức ăn

- Bài 2: Phân tích vật chất khô, tro thô.

- Bài 3: Kiến tập một trong các phương pháp phân tích sau: protein thô, chất béo, xơ thô.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành; Dạy qua e-learning và MS Teams.

Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Kiểm tra cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

9.3. Các học phần chuyên ngành

28. CN93041. Vi sinh vật chăn nuôi (Microbiology in Animal science). (3TC: 2-1-9).

Nội dung: Học phần gồm 6 chương lý thuyết: Chương 1. Đại cương về công nghệ vi sinh; chương 2. Ứng dụng VSV trong bảo quản và chế biến thức ăn chăn nuôi; Chương 3. Ứng dụng VSV trong sản xuất một số chế phẩm sử dụng trong chăn nuôi; Chương 4. Hệ VSV đường tiêu hóa và vai trò của các VSV probiotic trong chăn nuôi; Chương 5. Kiểm soát VSV trong các sản phẩm chăn nuôi; Chương 6. Ứng dụng VSV trong xử lý chất thải chăn nuôi. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Thảo luận nhóm; Phương pháp giải quyết vấn đề; Dạy qua e-learning. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp và thái độ: 10%, Đánh giá kết quả thực hành: 30%, Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Vi sinh vật đại cương.*

29. CN93016. Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi (Animal Breeding). (3TC: 2-1-9).

Nội dung: Học phần bao gồm các chương: Thuần hóa, thích nghi và khái niệm giống vật nuôi. Đánh giá các tính trạng vật nuôi. Hệ phổ và quan hệ di truyền giữa các cá thể. Các tham số di truyền và hiệu quả chọn lọc. Giá trị giống và các phương pháp chọn lọc giống vật nuôi. Nhân giống thuần chủng. Các phương pháp lai giống. Hệ thống tổ chức công tác giống. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Giám định và đo một số chiều đo trên cơ thể vật nuôi

- Bài 2: Mô khảo sát đánh giá năng suất chất lượng sản phẩm vật nuôi

- Bài 3: Ước tính hệ số cận huyết và quan hệ di truyền giữa các cá thể

- Bài 4: Tổ chức hệ thống gia đình nhân giống thuần chủng cận huyết
- Bài 5: Tính giá trị giống cho các con vật
- Bài 6: Ứng dụng phần mềm chuyên dụng tính giá trị giống cho các con vật

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành; Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự học tập trên lớp và thực hành: 10%, Đánh giá kiểm tra giữa kỳ: 30%, Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. **Học phần tiên quyết:** Di truyền động vật.

30. TY94061. Bệnh lý học thú y (Veterinary Pathology). (5TC: 3.5-1.5-15). Nội dung: Các khái niệm cơ bản; Sốt; Tổn thương cơ bản của tế bào và mô; Rối loạn chuyển hóa các chất; Tổn thương do rối loạn tuần hoàn cục bộ; Viêm và tu sửa vết thương; Bệnh lý học hệ tuần hoàn; Bệnh lý học hệ hô hấp; Bệnh lý học hệ tiêu hóa; Bệnh lý học hệ tiết niệu; Bệnh lý học các cơ quan tạo máu; Bệnh lý học các bệnh nhiễm khuẩn. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, giảng dạy thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thi thực hành học phần: 30%; **Thi cuối học phần:** 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

31. CN94064. Nuôi dưỡng và Chăm sóc thú cưng (Pet Feeding and Care). (3TC: 2.5-0.5-9). Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức về nuôi dưỡng và các kỹ năng chăm sóc thú cưng, trong đó bao gồm các nội dung: Nguồn gốc và lịch sử phát triển thú cưng. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý một số thú cưng; Dinh dưỡng và thức ăn một số thú cưng; Sản sản ở thú cưng; Tập tính và huấn luyện thú cưng. Các vấn phức lợi và cứu hộ cho thú cưng. Quản lý, chăm sóc và làm đẹp thú cưng với 3 bài thực hành: Bài 1: Huấn luyện thú cưng thực hiện các phản xạ có điều kiện; Bài 2: Phối hợp khâu phần cho thú cưng; Bài 3: Chăm sóc, làm đẹp, spa cho thú cưng. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình; e-learning. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự học tập trên lớp và thực hành: 10%, Đánh giá kiểm tra giữa kỳ: 30%, Đánh giá thi cuối kỳ: 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

32. TY94050. Vi sinh vật và miễn dịch học thú y (Veterinary Microbiology and Immunology). (5TC: 4-1-15). Học phần này gồm (1) phần vi sinh vật học gồm họ Staphylococaceae; họ Streptococcaceae, họ Pasteurellaceae; họ Enterobacteriaceae; họ Bacillaceae; họ Mycobacteriaceae; nhóm virus gây bại huyết; nhóm virus gây suy giảm miễn dịch; nhóm virus hướng thần kinh; nhóm virus hướng thượng bì; nhóm nấm da lông; nhóm nấm gây nội tạng. (2) phần miễn dịch học gồm lịch sử phát triển và phân loại Miễn dịch học, Hệ thống miễn dịch của cơ thể vật nuôi, Đáp ứng miễn dịch, Miễn dịch học ứng dụng trong chẩn đoán và phòng bệnh truyền nhiễm. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng, Thực hành. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 10%; Thi giữa kỳ (hình thức tự luận): 20%; Thi cuối học phần (hình thức tự luận): 60%. **Học phần tiên quyết: Vi sinh vật đại cương.**

33. CN93018. Thiết kế thí nghiệm (Experimental Design). (3TC: 3-1-9). Nội dung: Học phần này gồm các chương: Một số khái niệm trong thống kê mô tả; Ước lượng và kiểm định giả thiết; Một số khái niệm về thiết kế thí nghiệm; Thiết kế thí nghiệm một yếu tố (hoàn toàn ngẫu nhiên, khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, ô vuông latin); Thiết kế thí nghiệm hai yếu tố (chéo nhau, phân cấp, chia ô); Tương quan và hồi quy tuyến tính; So sánh tỷ lệ với bảng tương liên. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Giới thiệu về phần mềm thống kê và tính các tham số thống kê mô tả,
- Bài 2: Kiểm định một giá trị trung bình và so sánh hai giá trị trung bình.
- Bài 3: So sánh nhiều giá trị trung bình với mô hình một yếu tố
- Bài 4: So sánh nhiều giá trị trung bình với mô hình hai yếu tố
- Bài 5: Phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính
- Bài 6: So sánh tỷ lệ với bảng tương liên

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành; Dạy qua e-learning và MS Teams. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự: 10%, Đánh giá bài tập thực hành trên máy tính: 30%, Đánh giá thi cuối kỳ thực hành trên máy tính: 60%. *Học phần tiên quyết: Xác suất thống kê.*

34. CN93040. Thức ăn chăn nuôi (Animal feeds). (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần này gồm: Khái niệm và phân loại thức ăn; Thức ăn giàu năng lượng; Thức ăn giàu protein; Thức ăn thô; Khái niệm, phân loại và vai trò của thức ăn bổ sung và phụ gia; Chất phụ gia cảm quan và kỹ thuật; Chất phụ gia chăn nuôi; Chế biến thức ăn; Xây dựng công thức premix khoáng-vitamin; Xây dựng công thức thức ăn cho vật nuôi. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

Bài 1: Đánh giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi

Bài 2: Xây dựng công thức premix khoáng-vitamin cho lợn

Bài 3: Xây dựng công thức premix khoáng-vitamin cho gia cầm

Bài 4: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn cho gia súc nhai lại

Bài 5: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn cho gia cầm

Bài 6: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn cho lợn

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế; Dạy qua e-learning. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự lớp và thực hành: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

35. CN93002. Chăn nuôi lợn (Pig Production) (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần gồm có phần mở đầu giới thiệu khái quát tình hình phát triển chăn nuôi lợn ở Việt Nam và trên thế giới và 8 chương lý thuyết: Nguồn gốc và đặc điểm sinh vật học ở lợn; Giống và công tác quản lý giống lợn; Nhu cầu dinh dưỡng và Thức ăn của lợn; Chuồng trại chăn nuôi lợn; Kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống; Kỹ thuật chăn nuôi lợn nái sinh sản; Kỹ thuật chăn nuôi lợn con; Kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Phương pháp phối hợp khẩu phần cho lợn (hoặc Chế biến thức cho lợn)

- Bài 2: Khảo sát chuồng trại và xác định nhu cầu chuồng trại chăn nuôi lợn

- Bài 3: khảo sát năng suất và phẩm chất thịt lợn (hoặc Lập kế hoạch xây dựng trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp).

Phương pháp giảng dạy: Phương pháp dạy học truyền thống; Phương pháp dạy học chủ động; Phương pháp dạy học theo nhóm; Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề; Phương pháp đóng vai; Phương pháp dạy học dự án. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Di truyền động vật*

36. CN93381. Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (Animal production internship 1). (5TC: 0-5-15). Nội dung: Học phần gồm các nội dung thực hành tại cơ sở như sau: Thông tin chung về đặc điểm của trang trại, công tác giống, quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn ở các giai đoạn, chuồng trại và vệ sinh thú y, tình hình tiêu thụ sản phẩm và hạch toán hiệu quả kinh tế trang trại, những thuận lợi, khó khăn và định hướng phát triển của trang trại. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế. **Phương pháp đánh giá:** Điểm quá trình: 50% (Chuyên cần và thái độ tham dự: 10%; Đánh giá kĩ năng: 40%); Điểm cuối kỳ: 50% (Báo cáo thực tập và thuyết trình: 50%). *Học phần tiên quyết: Di truyền động vật*

37. TY94025. Dược lý và Độc chất học Thú y (Veterinary Pharmacology and Toxicology). (5TC: 4.5-0.5-15). Học phần cung cấp cho người học kiến thức về các thuốc và chất độc trong thú y, các nguyên lý về việc sử dụng thuốc để phòng trị bệnh cho động vật nuôi và phòng chống hiện tượng ngộ độc trong chăn nuôi thú y. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng sử dụng thuốc, lựa chọn thuốc cho động vật, cũng như tổ chức thực hiện và cải tiến các quy trình sử dụng thuốc để phòng chống bệnh và hiện tượng ngộ độc. Sinh viên hoàn thành học phần có nhận thức rõ về luật pháp quốc tế, quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thuốc và chất độc trong lĩnh vực thú y và có ý thức về việc tuân thủ, cũng như tìm cách giải quyết các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc và hiện tượng ngộ độc trong chăn nuôi thú y. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Giảng dạy thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 5%; Đánh giá giữa kỳ bằng bài thi tự luận: 10%; Đánh giá thực hành: 25%; Thi cuối học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

38. CN94006. Công nghệ chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi (Livestock Housing and Waste Management). (3TC: 2.5-0.5-9). Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức về nguyên tắc và phương pháp xây dựng chuồng trại, phương pháp xử lý và sử dụng các loại chất thải chăn nuôi. Tên chương: Tổng quan về vai trò, tầm quan trọng của chuồng trại và quản lý chất thải chăn nuôi; Tập tính vật nuôi và môi trường trong xây dựng chuồng trại. Yêu cầu cơ bản trong xây dựng chuồng trại. Một số kiểu chuồng nuôi tiên tiến. Quản lý chất thải rắn. Quản lý nước thải và khí thải. Nhu cầu và xu hướng ứng dụng ICT trong chuồng trại chăn nuôi; Công nghệ chuồng trại chính xác và tích hợp đa công nghệ; Công nghệ quản lý và xử lý chất thải chăn nuôi chính xác; Ứng dụng ICT trong chuồng trại chăn nuôi bò, lợn và gia cầm. **Phương pháp giảng dạy:** thuyết trình của giảng viên, thảo luận, seminar. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần: 10%, Giữa kỳ (bài tập nhóm, báo cáo thực hành) 30%, thi hết học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

39. CN94042. Công nghệ thức ăn thô và phụ phẩm (Roughage and Byproducts Technology) (3TC:2-1-9). Nội dung: Học phần này gồm: Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của cây thức ăn chăn nuôi; Một số cây hòa thảo sử dụng trong chăn nuôi; Một số cây đậu sử

dụng trong chăn nuôi; Một số cây thức ăn chăn nuôi khác; Công nghệ chế biến, bảo quản thức ăn thô; Tiềm năng và đặc điểm một số nguồn phụ phẩm nông nghiệp chính ở Việt Nam; Công nghệ chế biến phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi. Học phần có 6 bài thực hành, gồm:

Bài 1: Nhận dạng các nhóm cây thức ăn chăn nuôi chính ở Việt Nam

Bài 2: Thực hành đánh giá cây thức ăn chăn nuôi

Bài 3: Thực hành chế biến thức ăn thô

Bài 4: Đánh giá chất lượng sản phẩm chế biến thức ăn thô

Bài 5: Thực hành chế biến phụ phẩm nông nghiệp

Bài 6: Đánh giá chất lượng sản phẩm chế biến phụ phẩm nông nghiệp

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế; Dạy qua e-learning. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự lớp và thực hành: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

40. CN03503. Chăn nuôi gia cầm (Poultry production) (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần bao gồm các chương: Nguồn gốc và đặc điểm sinh lý gia cầm; Giống và công tác giống gia cầm; Sản xuất; Dinh dưỡng và thức ăn cho gia cầm; Ấp trứng nhân tạo; Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi; Kỹ thuật nuôi dưỡng các loại gà. Học phần có 5 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Khảo sát và đánh giá chất lượng trứng gia cầm

- Bài 2: Khảo sát và đánh giá chất lượng thịt gia cầm

- Bài 3: Khảo sát chuồng trại

- Bài 4: Phối hợp khẩu phần ăn cho gà

- Bài 5: Bài tập quy hoạch trang trại chăn nuôi gà

Phương pháp giảng dạy: Áp dụng một số phương pháp giảng dạy hiện đại sau đây: Phương pháp dạy học truyền thống; Phương pháp dạy học chủ động; Phương pháp dạy học theo nhóm; Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề; Phương pháp đóng vai; Phương pháp dạy học dự án. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối học phần: 60% *Học phần tiên quyết: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi*

41. CN93003. Chăn nuôi trâu bò (Cattle and Buffalo Production) (3TC: 2-1-9). Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức chung về chăn nuôi trâu bò, kiến thức cơ sở quan trọng của chăn nuôi trâu bò và kỹ thuật chăn nuôi các loại trâu bò khác nhau. Tên chương: Tổng quan về chăn nuôi trâu bò trong nước và trên thế giới; Giống và công tác giống trâu bò; Dinh dưỡng và thức ăn của trâu bò; Chuồng trại trâu bò; Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò sinh sản, bê nghé, trâu bò thịt, sữa và trâu bò cày kéo.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế; Dạy qua e-learning; MS Teams: Giảng dạy và đánh giá học phần online. **Phương pháp đánh giá:** Chuyên cần: 10%, Giữa kỳ (bài tập nhóm, báo cáo thực hành) 30%, thi hết học phần: 60%. *Học phần tiên quyết: Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi.*

42. CN93381. Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (Animal production internship 2). (5TC: 0-5-15). **Nội dung:** Học phần gồm các nội dung thực hành tại cơ sở như sau: Thông tin chung về đặc điểm của trang trại, công tác giống, quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gia cầm và trâu bò ở các giai đoạn, chuồng trại và vệ sinh thú y, tình hình tiêu thụ sản phẩm và hạch toán hiệu quả kinh tế trang trại, những thuận lợi, khó khăn và định hướng phát triển của trang trại. **Phương pháp giảng dạy:** Tổ chức tập huấn trực tiếp cho tất cả sinh viên trước khi đi tới cơ sở thực tập; Phối hợp với cán bộ kỹ thuật tại các cơ sở để hướng dẫn thực hành và giải đáp thắc mắc của từng sinh viên; Cử giảng viên tới các trang trại để trực tiếp hướng dẫn, giải đáp và kiểm tra việc thực hành của sinh viên; Thường xuyên liên lạc trao đổi với chủ cơ sở và với sinh viên để kịp thời giải đáp và hướng dẫn sinh viên. **Phương pháp đánh giá:** Điểm quá trình: 50% (Chuyên cần và thái độ tham dự: 10%; Đánh giá kỹ năng: 40%); Điểm cuối kỳ: 50% (Báo cáo thực tập và thuyết trình: 50%). **Học phần tiên quyết:** Chọn lọc và nhân giống vật nuôi

43. TY94047. Bệnh truyền nhiễm thú y (Veterinary Infectious Diseases). (4TC-3.5-0.5-12). Học phần này gồm: Đại cương: phòng chống bệnh truyền nhiễm; Bệnh truyền nhiễm chung giữa động vật và người; Bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật trên cạn; Thực hành chẩn đoán một số bệnh truyền nhiễm thường gặp ở đàn gia súc và gia cầm. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, giao chuyên đề, thực hành để sinh viên chuẩn bị, báo cáo và thảo luận trên lớp. **Phương pháp đánh giá:** Thuyết trình và thảo luận nhóm: 30%; Thực hành: 10%; Thi cuối học phần (tự luận): 60%. **Học phần tiên quyết:** Không.

44. CN94005. Chăn nuôi thú ăn cỏ nhỏ và chim (Small herbivorous livestock and birth production). (4TC: 3-1-12). **Nội dung:** Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết về chăm sóc và nuôi dưỡng các loại thú ăn cỏ nhỏ (gồm dê, thỏ, hươu nai) và chim (đà điểu, chim cú, bồ câu). Tên chương: Chăn nuôi dê (tầm quan trọng, đặc điểm sinh học, giống, dinh dưỡng, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi các loại dê); Chăn nuôi thỏ (tầm quan trọng, đặc điểm sinh học, giống, dinh dưỡng, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi các loại thỏ); Chăn nuôi hươu nai (tầm quan trọng, đặc điểm sinh học, dinh dưỡng, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi các loại hươu nai); Chăn nuôi chim (tầm quan trọng, đặc điểm sinh học, dinh dưỡng, thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi đà điểu, chim cú và bồ câu).

Học phần có 03 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Khảo sát chuồng trại, quy trình chăn nuôi thú ăn cỏ nhỏ/chim.
- Bài 2: Mô khảo sát thú ăn cỏ nhỏ/chim nuôi.
- Bài 3: Khảo sát đánh giá chất lượng trứng đà điểu, chim cú và bồ câu

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp tổ chức dạy học theo nhóm, dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua phim tư liệu và thảo luận; Giảng dạy thông qua thực hành và tham quan thực tế; Dạy qua e-learning hoặc qua tài khoản MS teams. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá tham dự lớp: 10% Đánh giá thực hành: 30%; Thi cuối kỳ: 60% **Học phần tiên quyết:** Sinh lý động vật

45. TY94013. Ký sinh trùng thú y (Veterinary Parasitology). (5TC:4-1-15). Học phần gồm những nội dung sau: Chương 1. Đại cương Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng; Chương 2. Động vật chân đốt và bệnh do động vật chân đốt ở vật nuôi; Chương 3. Động vật đơn bào và

bệnh do động vật đơn bào ở vật nuôi; Chương 4. Giun sán và bệnh do giun sán ở vật nuôi; Chương 5. Bệnh ký sinh trùng truyền lây giữa động vật và người. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Giảng dạy thông qua thực hành. **Phương pháp đánh giá:** Kiểm tra kỹ năng thực hành: Đạt (điều kiện bắt buộc); Điểm chuyên cần: 10%; Điểm quá trình/Điểm kiểm tra giữa kỳ: 30%; Điểm kiểm tra cuối kỳ: 60% *Học phần tiên quyết: Không.*

46. CN94491. Khóa luận tốt nghiệp CNTY (Graduation Thesis). (10TC: 0-10-30). Trong học phần khóa luận, sinh viên được giảng viên hướng dẫn lựa chọn vấn đề nghiên cứu, xây dựng kế hoạch thực hiện và triển khai một nghiên cứu tại cơ sở sản xuất hoặc tại phòng thí nghiệm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi, thú y. Khi kết thúc nghiên cứu, sinh viên được giảng viên hướng dẫn viết báo cáo kết quả nghiên cứu và bảo vệ trước hội đồng. **Phương pháp giảng dạy:** Thảo luận các tình huống nghiên cứu điển hình; Hướng dẫn SV đọc nghiên cứu; Hướng dẫn sinh viên viết đề cương và trình bày hội đồng; Hướng dẫn thực hành, khảo sát, thu thập, phân tích dữ liệu; Góp ý bản thảo khóa luận. **Phương pháp đánh giá:** Đánh giá KLTN (dành cho giảng viên hướng dẫn): 20%; Đánh giá báo cáo KLTN (dành cho phản biện): 20%; Đánh giá bảo vệ KLTN (dành cho Hội đồng đánh giá KLTN): 60%. *Học phần tiên quyết: Không.*

PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA

TT	Ngành	Chuyên ngành
1	Chăn nuôi	
2	Chăn nuôi thú y	

PHẦN V. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA

1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Ban Quản lý đào tạo	- Thực hiện tất cả các thủ tục tuyển sinh; - Quản lý Chương trình đào tạo; - Đăng ký học phần, thời khóa biểu, lịch thi; - Bảng điểm, xét tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp;	Ban Quản lý đào tạo, tầng 1, tòa nhà trung tâm	024.6261.7519/ 024.6261.7612/ 024.6261.7614
2	Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên	- Giải quyết các vấn đề liên quan đến miễn học phí, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, học bổng cho sinh viên nghèo, khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thanh niên và thi Olympic; - Theo dõi câu lạc bộ của sinh viên; - Quản lý hồ sơ của sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên đăng ký nghĩa vụ quân sự, nơi ở và ký túc xá; - Điểm rèn luyện, xác nhận sinh viên; - Thực hiện các chính sách, quy chế đào tạo do nhà nước và Học viện ban hành về học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật sinh viên.	Phòng 109, tòa nhà trung tâm	024.6261.7542
3	Văn Phòng Học viện	- Đóng dấu thư giới thiệu cho sinh viên thực tập hoặc dự án luận án; - Quản lý các phòng học và giảng đường;	Phòng 134 tòa nhà trung tâm	024.62.617.586
4	Ban Hợp tác quốc tế	- Chịu trách nhiệm về chương trình trao đổi sinh viên; - Chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ cho các ứng viên sinh viên VNUA học bổng quốc tế - Phối hợp với Ban QLĐT hướng dẫn hồ sơ cho sinh viên quốc tế; - Hướng dẫn, sắp xếp thị thực, đưa đón và lưu trú cho sinh viên quốc tế	Phòng 326 tòa nhà trung tâm	024.6261.7543/ 024.6261.7549
5	Ban Khoa học và Công nghệ	- Tổ chức và phân phối kinh phí cho nghiên cứu khoa học của sinh viên hàng năm; - Sắp xếp sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với cán bộ giảng dạy - Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên - Cung cấp thông tin về nghiên cứu khoa học	Phòng 316 tòa nhà trung tâm	024.6261.7532
6	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	- Thu thập và phân tích phản hồi của người học về các học phần thông qua hệ thống trực tuyến và phiếu hỏi; - Thu thập và phân tích phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các chương trình đào tạo; - Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống phản hồi của người học;	Phòng 428 tòa nhà trung tâm	024.6261.8403

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
7	Trung tâm Thư viện Lương Định Của	- Tổ chức, bảo quản và cung cấp quyền truy cập vào kho lưu trữ, nguồn sách và tài liệu cho sinh viên; - Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về hệ thống dịch vụ thư viện và sử dụng thư viện cho sinh viên hàng năm; - Thu thập và phân tích nhu cầu và phản hồi của sinh viên để cải thiện chất lượng thư viện.	Trung tâm thư viện LĐC (gần khu ký túc xá sinh viên)	024.6261.8496
8	Trạm Y tế	- Tiến hành kiểm tra y tế và phân loại sức khỏe cho sinh viên năm nhất và năm cuối; - Phục vụ sơ cứu và chăm sóc y tế khẩn cấp, kiểm tra sức khỏe về bệnh tật hoặc thương tích cho sinh viên; - Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe; thuyết phục người học tham gia bảo hiểm y tế; - Kiểm tra vệ sinh thực phẩm tại căng tin sinh viên và các nhà hàng khác trong khuôn viên trường; - Phun hóa chất để phòng bệnh trong khuôn viên trường.	Khu Ký túc xá sinh viên	024.6261.7681
9	Ban Tài chính và Kế toán	Giải quyết các vấn đề liên quan đến học phí của sinh viên, học bổng, quỹ nghiên cứu	Phòng 127 tòa nhà trung tâm	024.6261.7541
10	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	- Thực hiện các chương trình giáo dục thể chất; - Tổ chức các hoạt động thể thao và các cuộc thi thể thao cho sinh viên; - Huấn luyện và đào tạo vận động viên của trường.	Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao	024.6261.8401
11	Trung tâm Quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên	- Tổ chức các hoạt động tư vấn: phương pháp học tập, các vấn đề tâm lý... cho sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên trong ứng dụng công việc và định hướng nghề nghiệp; Tổ chức tập huấn về các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm: cách viết sơ yếu lý lịch và chuẩn bị phỏng vấn xin việc, và giao tiếp với người phỏng vấn; - Tạo cầu nối tương tác giữa sinh viên và người sử dụng lao động; Giới thiệu nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập.	Tầng 1, tòa nhà trung tâm	024.626.7690/ 024.626.7578
12	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	- Tổ chức các khóa học ngoại ngữ tùy theo nhu cầu của sinh viên; - Tổ chức các khóa học tiếng Anh cho sinh viên; - Thực hiện các khóa học chuẩn bị và học tập cho các kỳ thi tiếng Anh như TOEFL, TOEIC, và IELTS; - Tổ chức kiểm tra tiếng Anh thử nghiệm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp; - Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh và các lễ hội văn hóa với sinh viên quốc tế; - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm tài liệu du học và thực tập ở nước ngoài.	Phòng 101-104, Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7517/ 024.6261.7522

STT	Đơn vị	Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học	Địa chỉ	Số điện thoại
13	Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm	- Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên để đáp ứng kết quả học tập dự kiến của các chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình để tốt nghiệp; - Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm khác cho sinh viên.	Phòng 105 - 108 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6261.7545/ 037.666.0316
14	Trung tâm Tin học Học viện NNVN	- Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng máy tính cho sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ về khóa đào tạo kỹ năng máy tính; - Đào tạo và hỗ trợ trong hệ thống học trực tuyến.	Phòng 305-307 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm	024.6662.8620/ 0961.174.239
15	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề	- Cung cấp dạy nghề cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình giáo dục.	Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề (gần cổng trường)	024.38760.504/ 024.3827.6477
16	Quản trị mạng	Các vấn đề liên quan tới tài khoản Ms team	Phòng 304 tòa nhà trung tâm	
17	Văn phòng Đảng ủy (Quản lý hồ sơ đảng viên, đối tượng Đảng)		Tầng 2 tòa nhà trung tâm	024.6261.7513
18	Văn phòng Đoàn Thanh niên (Quản lý hồ sơ đoàn viên)		Phòng 413 tòa nhà trung tâm	024.6261.7668
19	Văn phòng khoa Giáo dục Quốc phòng (cấp Chứng chỉ GDQP)		Văn phòng Giáo vụ, Khoa Giáo dục quốc phòng, tầng 3 Nhà hành chính	024.6261.7510/ 024.6261.7511

2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

STT	Lĩnh vực hỗ trợ	Cán bộ hỗ trợ	Thông tin liên hệ
1	- Tư vấn và hỗ trợ các vấn đề liên quan đến đào tạo đại học, thực tập tốt nghiệp - Điểm rèn luyện, học bổng khuyến khích học tập, khen thưởng và kỷ luật sinh viên - Chế độ chính sách dành cho sinh viên - Tiếp nhận giấy tờ của sinh viên và giải quyết theo từng trường hợp cụ thể	Nguyễn Thị Thu	Email: ntthu@vnua.edu.vn ĐT: 0243 827 6653
2	- Nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên quốc tế	Nguyễn Thương Thương	Email: thuongthuong80@gmail.com ĐT: 0243 827 6653
3	- Cấp giấy giới thiệu - Cấp phát học bổng từ nguồn Doanh nghiệp tài trợ	Lê Thị Thu Nhân	Email: lttnhan@vnua.edu.vn ĐT: 0243 827 6653
4	- Quản lý Thư viện Khoa	Lương Quốc Quân	Email: lqquan31@gmail.com ĐT: 0243 827 6653
5	- Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên khoa	- Phương Hữu Pha - Nguyễn Thị Phương	Email: phuonghuupha@vnua.edu.vn ĐT: 0243 827 6653 Email: ntpchuongcnck@vnua.edu.vn ĐT: 0243 827 6653